

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

### BỘ CÔNG THƯƠNG



# **BẢN TIN**

## **THỊ TRƯỜNG**

### **NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

#### **ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:**

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                      | 2  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                    | 4  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                    | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU                  | 18 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ                   | 22 |
| THỊ TRƯỜNG SẴN<br>VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN | 27 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN                  | 31 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ      | 39 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ    | 43 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Ngày 20/3/2020, giá cao su tại sàn TOCOM thấp nhất 16 tháng, trong khi giá cao su tại Thượng Hải thấp nhất 12 năm.

➤ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng.

➤ Hạt tiêu: Trong 20 ngày đầu tháng 3/2020, giá hạt tiêu tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a ổn định; giá hạt tiêu tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm, trong khi giá hạt tiêu tại Trung Quốc tăng.

➤ Rau quả: Giá các loại trái cây như táo, lê, chuối và trái cây có múi tại Trung Quốc tăng. Xuất khẩu trái cây của Thái Lan năm

2020 dự báo sẽ ổn định so với năm 2019 do nhu cầu quốc tế và đặc biệt là từ Trung Quốc vẫn ở mức cao, bất chấp diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan thông báo tăng giá sản xuất khẩu sắn lát thêm 3-4 USD/tấn. Giá chào tinh bột sắn xuất khẩu và giá tinh bột nội địa của Thái Lan giảm.

➤ Thủy sản: Sự lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19 tại Hoa Kỳ và châu Âu đã khiến giá tôm tại Ấn Độ và Ê-cu-a-đo giảm mạnh.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường nội thất nhà bếp Nga trong năm 2019 ước tính tăng 6,5% về trị giá so với năm 2018.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk ở mức thấp. Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 3/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Thị trường cà phê nội địa giao dịch trầm lắng do giá ở mức thấp. Ngày 21/3/2020, giá cà phê trong nước giảm từ 2,4 – 2,9% so với ngày 11/3/2020. Xuất khẩu cà phê trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2019 giảm so với năm 2018.

➤ Hạt tiêu: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020, xuất khẩu hạt tiêu tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 1/2020, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm mạnh.

➤ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 tăng trở lại. Thị phần quả chuối các loại của Việt Nam

trong tổng nhập khẩu của EU27 tăng.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu nội địa vẫn ở mức thấp. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Ngày 19/3/2020 giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 12/3/2020; giá tôm nguyên liệu giảm do xuất khẩu gặp khó khăn. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,26 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 01/2020, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Ngày 20/3/2020, giá cao su tại sàn TOCOM thấp nhất 16 tháng, trong khi giá cao su tại Thượng Hải thấp nhất 12 năm.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk ở mức thấp.
- ▶ Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 3/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

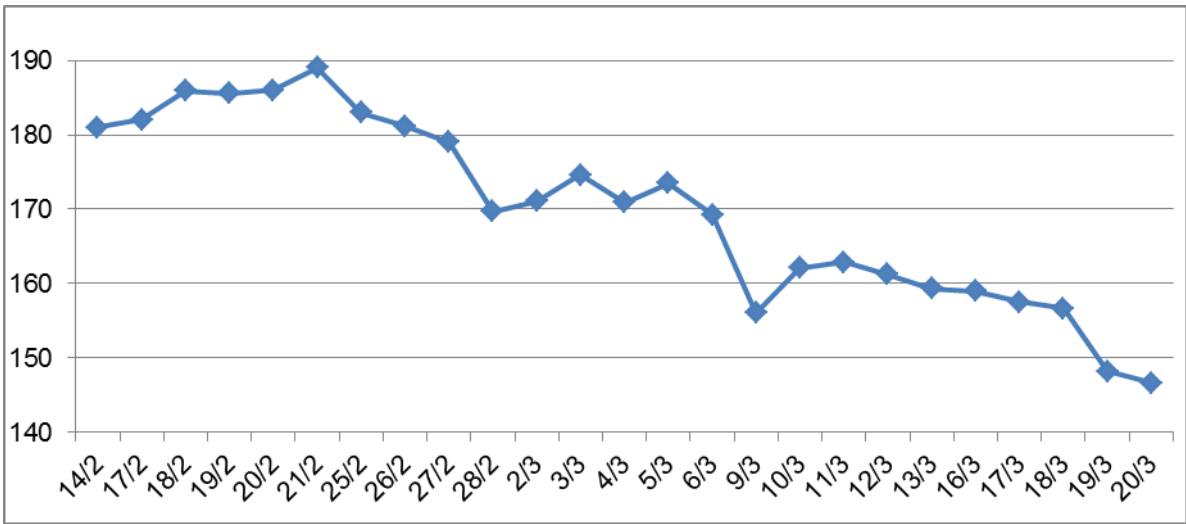
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh, giá cao su tại sàn TOCOM thấp nhất 16 tháng, trong khi giá cao su tại Thượng Hải thấp nhất 12 năm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), ngày 20/3/2020 giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2020 giao dịch ở mức 146,7 Yên/kg (tương đương 1,34 USD/kg), mức thấp nhất trong vòng 16 tháng, giảm 9,5% so với 10 ngày trước đó và giảm 20,7% so với ngày 20/3/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại sàn Tocom trong tháng 3/2020 (ĐVT: Yên/kg)**



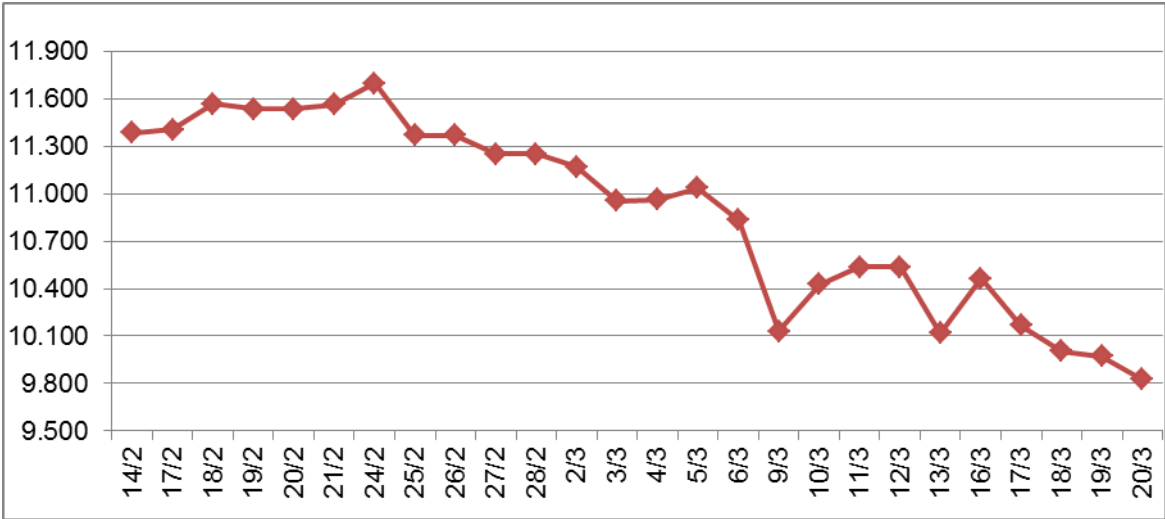
Nguồn: Tocom.or.jp

+ Giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại Thượng Hải giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 12 năm, giao dịch ở mức 9.825 NDT/tấn (tương đương 1,39

USD/kg) trong ngày 20/3/2020, giảm 5,8% so với 10 ngày trước đó và giảm 16% so với ngày 20/3/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại sàn SHFE trong tháng 3/2020**

(ĐVT: NDT/tấn)

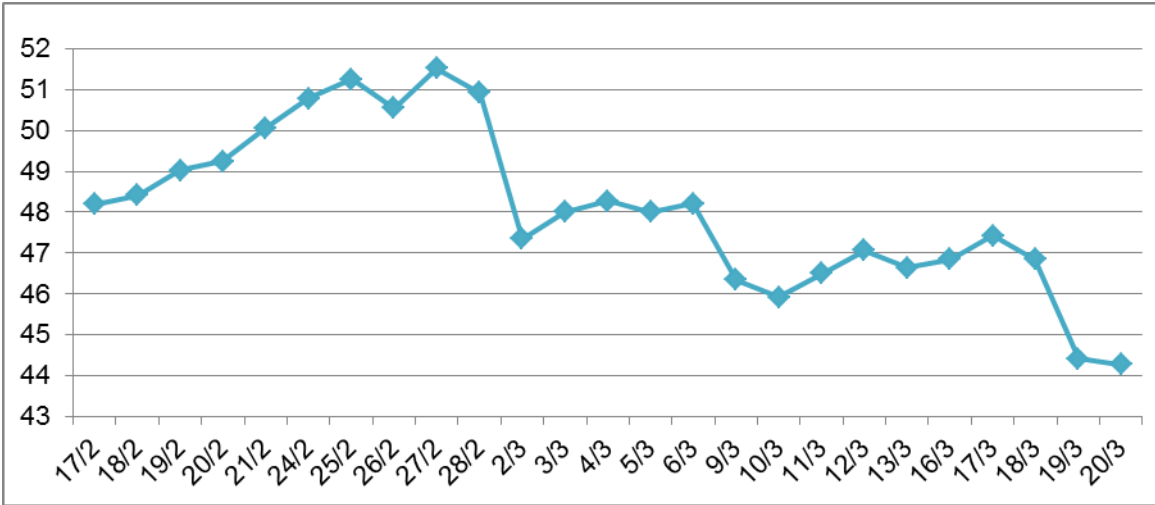


Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 20/3/2020 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 44,3 Baht/kg (tương đương 1,36 USD/kg), giảm 3,6% so với 10 ngày trước đó và giảm 18% so với ngày 20/3/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 3/2020**

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su toàn cầu giảm xuống mức thấp nhất nhiều tháng do dịch Covid-19 lan rộng tại nhiều quốc gia và giá dầu thô giảm mạnh. Các biện pháp khẩn cấp hỗ trợ kinh tế của các ngân hàng trung ương:

Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản... cũng không cản được đà bán tháo bởi lo ngại dịch Covid-19 sẽ tác động mạnh đến kinh tế.

Nhà sản xuất ô tô Detroit Three sẽ đóng cửa nhà máy tại Hoa Kỳ để ngăn chặn dịch Covid-19 lây lan. Nhà sản xuất ô tô Nhật Bản cho biết sẽ tạm ngừng đóng cửa nhiều nhà máy ô tô tại châu Âu và châu Á, khi dịch Covid-19 lây lan khiến các nước kêu gọi các doanh nghiệp không thiết yếu tạm dừng hoạt động. Goodyear Tire & Rubber sẽ tạm dừng sản xuất tại châu Mỹ ít nhất đến ngày 3/4/2020. Ngay tại Việt Nam, nhà máy sản xuất ô tô Ford tại Hải Dương cũng tạm ngừng hoạt động từ ngày 26/3/2020, dự kiến kéo dài vài tuần. 4 nhà máy Ford ở Ấn Độ cũng đã tạm ngừng hoạt động từ 21/3. Một nhà máy Ford ở Thái Lan và 2 tại Nam Phi sẽ tạm dừng sản xuất từ 27/3.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 01/2020 tăng 13,3% so với tháng 12/2019, đạt 66.232 tấn, nhưng vẫn giảm 13% so với tháng 01/2019,

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2020 đạt 45.827 tấn, giảm 9,3% so với tháng 12/2019 và giảm 8% so với tháng 01/2019. Ma-lai-xi-a chủ yếu xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 44,3%; Đức chiếm 13,4%; Phần Lan chiếm 5,1%; Hoa Kỳ chiếm 4,1% và Ý chiếm 3,3%.

+ Trong tháng 01/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 134.868 tấn cao su tự nhiên,

tăng 29% so với tháng 12/2019 và tăng 44,8% so với tháng 01/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2020 giảm 22,9% so với tháng 12/2019, xuống còn 42.015 tấn, so với tháng 01/2019 giảm 4,8%. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên của ngành sản xuất găng tay cao su chiếm tới 75,4% tiêu thụ nội địa của nước này, tương đương 31.686 tấn.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 01/2020 đạt 288.586 tấn, tăng 17,8% so với tháng 12/2019 và tăng 42,6% so với tháng 01/2019.

- Căm-pu-chia: Chính phủ Căm-pu-chia đã ban hành nghị định bổ sung về việc áp dụng thuế đối với cao su xuất khẩu. Theo đó, cao su sẽ bị đánh thuế 25 USD/tấn nếu giá thị trường cao hơn 1.400 USD/tấn; nếu giá từ 1.800 đến 2.500 USD/tấn mức thuế là 50 USD/tấn; trên 2.500 USD/tấn mức thuế là 100 USD/tấn và giá trên 3.500 USD/tấn mức thuế là 200 USD/tấn. Mức thuế điều chỉnh mới sẽ có hiệu lực vào tháng 4/2020.

Các mức thuế xuất khẩu cao su trước đó là: 100 USD/tấn nếu giá thị trường nằm trong khoảng từ 1.000 đến 2.000 USD/tấn, từ 2.000 đến 3.000 USD/tấn là 150 USD/tấn, từ 3.000 đến 4.000 USD/tấn là 200 USD/tấn và hơn 4.000 USD/tấn mức thuế là 400 USD/tấn.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk ở mức thấp, hiện giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy của các doanh nghiệp chế biến tại Đắk Lắk lần lượt đạt 228 Đ/độ TSC và 230 Đ/độ TSC.

Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) sẽ đầu tư thêm 3 nhà máy chế biến cao su tại khu vực miền Bắc do dự báo sản lượng cao su tại khu vực này sẽ tăng trong thời gian tới. Theo đó, trong năm 2022, công ty cao su Lai Châu II sẽ đầu tư dây chuyền chế biến mủ cao su SVR10, SVR20, với công suất 5.000 tấn/năm. Ngoài ra, công ty cao su Điện Biên sẽ đầu tư vào nhà máy chế biến mủ RSS với công suất 3.000 tấn/năm.

Năm 2020, công ty cao su Dầu Tiếng – Lào Cai sẽ đầu tư vốn vào một nhà máy chế biến mủ cao su SVR10 và SVR20, với công suất 3.000 tấn/năm để phục vụ cho các công ty tại khu vực Đông Bắc.

Hiện tại khu vực miền núi phía Bắc, VRG có nhà máy chế biến cao su Châu Thuận – Sơn Lam với công suất hàng năm 6.000 tấn và nhà máy chế biến cao su Lai Châu với công suất hàng năm 5.000 tấn.

Năm 2023, nhà máy chế biến cao su Lai Châu sẽ bắt đầu vận hành giai đoạn 2 của dự án với công suất hàng năm 4.000 tấn, đưa tổng công suất lên 9.000 tấn/năm. Hai nhà máy này sẽ đáp ứng nhu cầu chế biến của toàn khu vực.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2020, xuất khẩu cao su đạt 30,05 nghìn tấn, trị giá 43,45 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với 15 ngày trước đó; giảm 45,7% về lượng và giảm 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.446 USD/tấn, giảm 1,4% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020, xuất khẩu cao su đạt 197,19 nghìn tấn, trị giá 287,62 triệu USD, giảm 32,5% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.459 USD/tấn, tăng 11,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình của cùng kỳ năm 2019.

Ước tính, tháng 3/2020 xuất khẩu cao su đạt 60 nghìn tấn, trị giá 87 triệu USD, giảm 22,5% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với tháng 02/2020, giảm 41,5% về lượng và giảm 39,1% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 227 nghìn tấn, trị giá 331 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG THÁNG 01/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 01/2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 142,73 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 259,6 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với tháng 01/2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong tháng 01/2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ hầu hết các thị trường lớn so với tháng 01/2019, chỉ có nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam tăng nhẹ.

Tháng 01/2020, In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 38,8 nghìn tấn, trị giá 57,59 triệu USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 5,6% so với tháng 12/2019; giảm 39,9% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với

tháng 1/2019.

Thái Lan là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2020, đạt 18,77 nghìn tấn, trị giá 32,5 triệu USD, tăng 13% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với tháng 12/2019; tăng 0,1% về lượng và tăng 2% về trị giá so với tháng 01/2019.

Đáng chú ý, tháng 1/2020, trong 10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ, Việt Nam là thị trường có mức tăng trưởng tốt, đạt 4,66 nghìn tấn, trị giá 6,85 triệu USD, tăng 77,7% về lượng và tăng 89,5% về trị giá so với tháng 12/2019; tăng 5,4% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 2,4% của tháng 01/2019, lên 3,3% trong tháng 01/2020.

**Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2020  
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)**

| Thị trường      | Tháng 01/2020 |                     | So với tháng 12/2019 (%) |         | So với tháng 01/2019 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |               |
|-----------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|--------------------------|---------|------------------------------|---------------|
|                 | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá | Lượng                    | Trị giá | Tháng 01/2019                | Tháng 01/2020 |
| Tổng            | 142.735       | 259.600             | 5,0                      | 3,3     | -23,0                    | -23,7   | 100                          | 100           |
| In-đô-nê-xi-a   | 38.811        | 57.589              | -4,8                     | -5,6    | -39,9                    | -37,4   | 34,8                         | 27,2          |
| Thái Lan        | 18.774        | 32.524              | 13,0                     | 9,2     | 0,1                      | 2,0     | 10,1                         | 13,2          |
| Ca-na-đa        | 15.501        | 33.397              | 2,9                      | 0,3     | -6,6                     | -14,0   | 8,9                          | 10,9          |
| Hàn Quốc        | 8.150         | 13.466              | 38,0                     | 32,3    | -14,3                    | -34,9   | 5,1                          | 5,7           |
| Mê-hi-cô        | 6.637         | 13.351              | 28,9                     | 33,5    | -17,4                    | -17,5   | 4,3                          | 4,6           |
| Đức             | 6.504         | 15.408              | 15,2                     | 3,7     | -12,1                    | -24,0   | 4,0                          | 4,6           |
| Nhật Bản        | 5.815         | 16.885              | -10,8                    | -6,3    | -32,8                    | -31,1   | 4,7                          | 4,1           |
| Bờ Biển Ngà     | 5.187         | 7.484               | -19,9                    | -20,7   | -32,5                    | -30,9   | 4,1                          | 3,6           |
| Việt Nam        | 4.658         | 6.849               | 77,7                     | 89,5    | 5,4                      | 34,7    | 2,4                          | 3,3           |
| Pháp            | 4.522         | 10.429              | 31,7                     | 31,9    | -28,9                    | -39,1   | 3,4                          | 3,2           |
| Thị trường khác | 28.175        | 52.220              | 1,5                      | -1,7    | -15,7                    | -16,8   | 18,0                         | 19,7          |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



### Về chủng loại nhập khẩu:

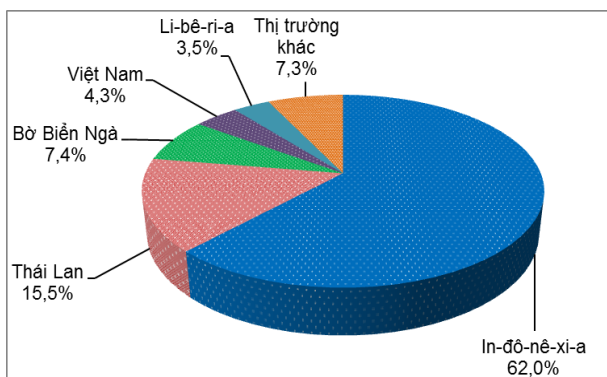
Trong tháng 01/2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 70,46 nghìn tấn, trị giá 103,6 triệu USD, giảm 32% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với tháng 01/2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2020.

Tháng 01/2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 4,65 nghìn tấn cao su tự nhiên từ Việt Nam, trị giá 6,82 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với tháng 01/2019.

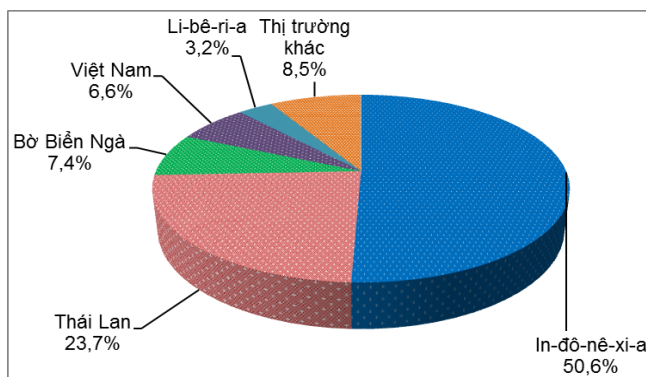
Trong tháng 01/2020, thị phần cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a, Li-bê-ri-a trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Thái Lan và Việt Nam tăng.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Hoa kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

**Tháng 01/2019**



**Tháng 01/2020**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ*

Trong tháng 01/2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 52,63 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 110,24 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với tháng 01/2019. Hàn Quốc, Đức và Mê-hi-cô là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga, Mê-hi-cô, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, thị phần của Đức, Pháp tăng.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Thị trường cà phê nội địa giao dịch trầm lắng do giá ở mức thấp. Ngày 21/3/2020, giá cà phê trong nước giảm từ 2,4 – 2,9% so với ngày 11/3/2020.
- ▶ Xuất khẩu cà phê trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2019 giảm so với năm 2018.

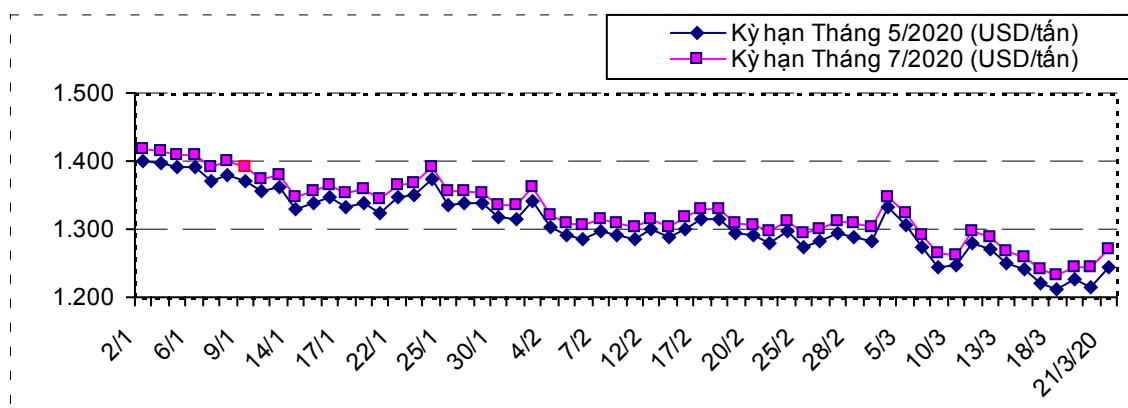
## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta sau khi giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm 2020 vào ngày 18/3/2020 đã tăng trở lại, nhưng vẫn

thấp hơn so với mức giá 10 ngày trước đó. Ngày 21/3/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 1.244 USD/tấn, tăng so với mức 1.221 USD/tấn ngày 18/3/2020, nhưng giảm 2,7% so với ngày 11/3/2020; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giao dịch ở mức 1.272 USD/tấn, giảm 1,9% so với ngày 11/3/2020.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica tăng mạnh. Ngày 21/3/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 4,7% so với ngày 11/3/2020, lên mức 119,7 Uscent/lb; kỳ

hạn giao tháng 7/2020 tăng 3,1% so với 11/3/2020, lên mức 119,75 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 21/3/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 4,4% so với



ngày 11/3/2020, ở mức 128,75 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 tăng 8,8% so với ngày 11/3/2020, lên mức 141,2 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.352 USD/tấn, trừ lùi 80 USD/tấn, giảm 0,5% so với ngày 11/3/2020.

Giá cà phê Arabica tăng do tiến độ thu hoạch cà phê Arabica của Bra-xin ở hầu hết các khu vực chưa đạt được mức tối đa. Ngược lại, giá cà phê Robusta giảm theo xu hướng chung của thị trường hàng hóa toàn cầu do ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19. Theo dự báo của Ngân hàng Đầu tư đa quốc gia Goldman Sachs, nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu giảm khoảng 10%, mặc dù tiêu thụ tại nhà có thể cao tăng. Hiện nhiều nhà hàng, quán cà phê

và quán bar ở châu Âu và Hoa Kỳ đã đóng cửa do dịch Covid-19 lan rộng.

- Theo báo cáo của Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin (Cecafé), xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 2/2020 đạt 2,7 triệu bao, đạt kim ngạch 361,4 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 23% về giá trị so với tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 14,11 triệu bao, trong đó xuất khẩu cà phê xanh giảm 25,7%, xuống 2,4 triệu bao; cà phê Arabica giảm 27,7%, xuống còn 2,2 triệu bao; cà phê chế biến (chủ yếu là hòa tan) giảm 9,6%; cà phê Robusta tăng 3,3% so với cùng kỳ niên vụ trước, đạt 219 nghìn bao.

- Xuất khẩu cà phê trong tháng 2/2020 của U-gan-đa đạt 472.994 bao, tăng so với 469.951 bao tháng 1/2020 và tăng mạnh so với 323.182 bao tháng 2/2019.

TRONG NƯỚC: GIAO DỊCH CÀ PHÊ DIỄN RA TRẦM LẶNG

Thị trường cà phê nội địa giao dịch trầm lắng do giá ở mức thấp. Người bán không muốn bán ra và các công ty cũng không có hợp đồng lớn.

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2020, giá cà phê Robusta trong nước giảm. Cụ thể, ngày 21/3/2020, giá cà phê Robusta tại các huyện của tỉnh Đắk Lắk giảm 2,5

-2,9% so với ngày 11/3/2020, xuống còn 30.500 - 30.800 đồng/kg; Tại tỉnh Đắk Nông, giá cà phê Robusta giảm 2,5 - 2,6% so với ngày 11/3/2020, xuống còn 30.500 - 30.600 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 2,4% so với ngày 11/3/2020, xuống mức 32.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 21/3/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)             | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 11/3/2020 (%) | So với ngày 21/02/2020 (%) |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>                      |                   |                           |                            |
| Lâm Hà (Robusta)                          | 30.400            | -1,9                      | -1,6                       |
| Bảo Lộc (Robusta)                         | 30.400            | -1,9                      | -1,6                       |
| Di Linh (Robusta)                         | 30.300            | -1,9                      | -1,6                       |
| <b>Tỉnh Đắk Lắk</b>                       |                   |                           |                            |
| Cư M'gar (Robusta)                        | 30.800            | -2,5                      | -1,9                       |
| Ea H'leo (Robusta)                        | 30.600            | -2,5                      | -1,9                       |
| Buôn Hồ (Robusta)                         | 30.500            | -2,9                      | -2,2                       |
| <b>Tỉnh Gia Lai</b>                       |                   |                           |                            |
| Pleiku (Robusta)                          | 30.600            | -2,2                      | -1,9                       |
| Chư Prông (Robusta)                       | 30.500            | -2,2                      | -1,9                       |
| Ia Grai (Robusta)                         | 30.600            | -2,2                      | -1,9                       |
| <b>Tỉnh Đắk Nông</b>                      |                   |                           |                            |
| Gia Nghĩa (Robusta)                       | 30.600            | -2,5                      | -1,9                       |
| Đắk R'lấp (Robusta)                       | 30.500            | -2,6                      | -1,9                       |
| <b>Tỉnh Kon Tum</b>                       |                   |                           |                            |
| Đắk Hà (Robusta)                          | 30.800            | -1,6                      | -1,6                       |
| <b>Cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                   |                           |                            |
| R1                                        | 32.100            | -2,4                      | -1,2                       |

Nguồn: Tintaynguyen.com



## XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 3/2020 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2020, xuất khẩu cà phê đạt 77,2 nghìn tấn, trị giá 130,48 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với 15 ngày cuối tháng 02/2020, giảm 13,2% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020, xuất khẩu cà phê đạt gần 396,6 nghìn tấn, trị giá 671,13 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 15 ngày đầu tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.690 USD/tấn, giảm 0,3% so với 15 ngày cuối tháng 02/2020 và giảm 2,0% so với

15 ngày đầu tháng 3/2019. Tính chung từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.692 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Ước tính, tháng 3/2020 xuất khẩu cà phê đạt 150 nghìn tấn, trị giá 254 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với tháng 02/2020, giảm 12,7% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 469 nghìn tấn, trị giá 794 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TRUNG QUỐC NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Trung Quốc năm 2019 đạt 65,2 nghìn tấn, trị giá 270,13 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử

caffein (mã HS: 090121), giảm 18,3%, đạt 11,9 nghìn tấn. Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu các chủng loại cà phê gồm: cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS: 090111), tăng 2,1%, lên mức 52,07 nghìn tấn; chủng loại cà phê rang, khử caffein tăng 43,7%, lên mức trên 1,03 nghìn tấn; chủng loại cà phê chưa rang, khử caffein tăng 218,9%, lên mức 118 tấn.

Chủng loại cà phê Trung Quốc nhập khẩu năm 2019

| Mã HS  | Nhập khẩu của Trung Quốc |                     |                    |                     |         |          | Nhập khẩu từ Việt Nam |                     |                     |         |
|--------|--------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------|
|        | Năm 2019                 |                     |                    | So với năm 2018 (%) |         |          | Năm 2019              |                     | So với năm 2018 (%) |         |
|        | Lượng (Tấn)              | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/tấn) | Lượng               | Trị giá | Giá NKBQ | Lượng (tấn)           | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng               | Trị giá |
| 090111 | 52.074                   | 135.745             | 2.607              | 2,1                 | -0,4    | -2,5     | 33.019                | -11,3               | -21,7               | 33.019  |
| 090121 | 11.944                   | 121.991             | 10.214             | -18,3               | -21,7   | -4,2     | 3.428                 | -91,2               | -92,9               | 3.428   |
| 090122 | 1.026                    | 11.567              | 11.274             | 43,7                | 28,6    | -10,5    | 5                     |                     |                     | 5       |
| 090112 | 118                      | 574                 | 4.864              | 218,9               | 215,4   | -1,1     | 68                    | 100,0               | 100,0               | 68      |
| 090190 | 15                       | 254                 | 16.933             | -21,1               | 5,4     | 33,5     |                       |                     |                     |         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Năm 2019, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc đạt mức 4.145 USD/tấn, giảm 8,8% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam đạt mức 1.688 USD/tấn, giảm 48%; Bra-xin đạt 2.837 USD/tấn, giảm 4,8%; Ê-ti-ô-pi-a đạt 3.871 USD/tấn, giảm 6,3%;

Goa-tê-ma-la đạt 3.292 USD/tấn, giảm 10,5%; In-đô-nê-xi-a đạt 3.071 USD/tấn, giảm 19,5%. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Ma-lai-xi-a và Cô-lôm-bi-a tăng lần lượt 2,8% và 2,2%, lên mức 8.127 USD/tấn và 3.602 USD/tấn.





## 10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc năm 2019

| Thị trường      | Năm 2019       |                        |                        | So với năm 2018 (%) |              |             |
|-----------------|----------------|------------------------|------------------------|---------------------|--------------|-------------|
|                 | Lượng<br>(Tấn) | Trị giá<br>(Nghìn USD) | Giá NK BQ<br>(USD/tấn) | Lượng               | Trị giá      | Giá NK BQ   |
| <b>Tổng</b>     | <b>65.177</b>  | <b>270.131</b>         | <b>4.145</b>           | <b>-1,8</b>         | <b>-10,4</b> | <b>-8,8</b> |
| Việt Nam        | 21.640         | 36.520                 | 1.688                  | -22,6               | -59,7        | -48,0       |
| Bra-xin         | 8.549          | 24.250                 | 2.837                  | 18,2                | 12,5         | -4,8        |
| Ma-lai-xi-a     | 5.630          | 45.756                 | 8.127                  | 25,8                | 29,3         | 2,8         |
| Cô-lôm-bi-a     | 5.616          | 20.230                 | 3.602                  | 9,6                 | 11,9         | 2,2         |
| Ê-ti-ô-pi-a     | 4.999          | 19.351                 | 3.871                  | 30,8                | 22,5         | -6,3        |
| Goa-tê-ma-la    | 3.638          | 11.977                 | 3.292                  | -24,9               | -32,8        | -10,5       |
| In-đô-nê-xi-a   | 3.218          | 9.882                  | 3.071                  | 57,8                | 27,0         | -19,5       |
| Ý               | 2.315          | 28.661                 | 12.381                 | 9,5                 | 8,4          | -1,0        |
| U-gan-đa        | 1.755          | 3.445                  | 1.963                  | 70,2                | 49,1         | -12,4       |
| Hoa Kỳ          | 1.698          | 16.742                 | 9.860                  | -13,8               | -15,7        | -2,2        |
| Thị trường khác | 6.119          | 53.317                 | 8.713                  | 6,0                 | 16,2         | 9,7         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)*

Năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường như: Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Hoa Kỳ. Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường gồm: Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ý, In-đô-nê-xi-a và U-gan-đa. Cụ thể:

Năm 2019, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 21,6 nghìn tấn, trị giá 36,52 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 59,7% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 50,4% năm 2018, xuống còn 40,6% trong năm 2019. Việt Nam cung cấp chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) cho Trung Quốc trong năm 2019, đạt 21,2 nghìn tấn, giảm 11,3% so với

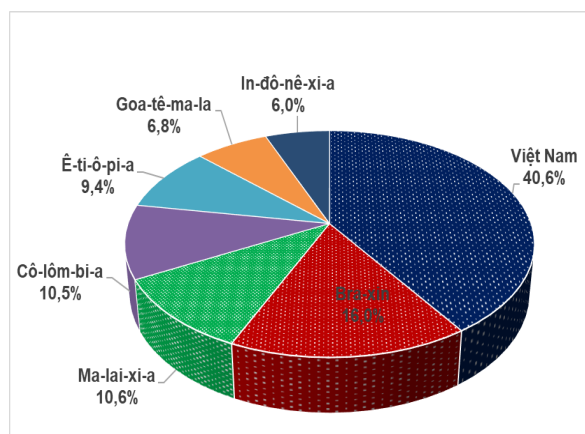
năm 2018; nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) từ Việt Nam đạt 348 tấn, giảm 91,2%.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong năm 2019, đạt 8,55 nghìn tấn, trị giá 24,25 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 13% trong năm 2018, lên 16% trong năm 2019.

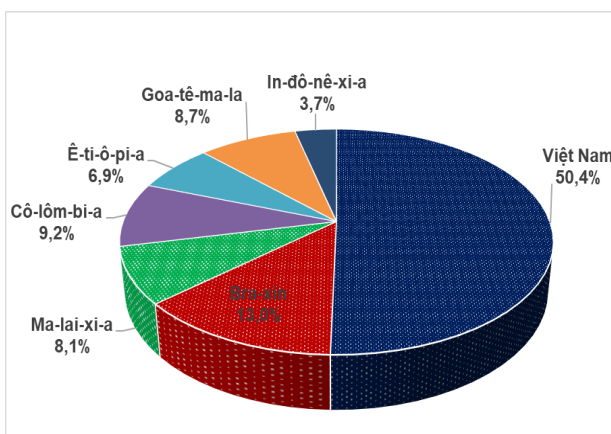
Ma-lai-xi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong năm 2019, đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 45,75 triệu USD, tăng 25,8% về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 10,6% trong năm 2019, tăng so với 8,1% trong năm 2018.

## Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Trung Quốc (% tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2018



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)*

Do dịch Covid-19, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong các tháng đầu năm 2020 giảm. Chuỗi cửa hàng Starbucks đã phải đóng cửa hơn 2.000 địa điểm tại Trung Quốc vào cuối tháng 1/2020. Tuy nhiên, từ đầu tháng 3/2020, Starbucks đã mở lại hầu hết các quán cà phê tại Trung Quốc. Starbucks có khoảng 4.300 quán cà phê ở Trung Quốc, đây là thị trường lớn thứ hai của Starbucks ngoài thị trường Hoa Kỳ, với mức tăng trưởng lên đến 92% vào năm 2018.

Starbucks đã thông báo kế hoạch năm 2022 sẽ mở cơ sở rang xay cà phê lớn nhất từ trước đến nay tại Trung Quốc, trị giá khoảng 130 triệu USD. Cơ sở rang xay mới sẽ thúc đẩy hơn nữa việc sản xuất cà phê thông minh và bền vững ở Trung Quốc. Cơ sở rang xay mới ở Trung Quốc sẽ kết hợp những tiến bộ trong sản xuất bền vững, đổi mới chuỗi cung ứng thông minh và công nghệ để hỗ trợ cung cấp các hoạt động rang tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm nước nhất cho Starbucks trên thế giới, trong khi giảm thiểu chất thải. Như vậy về dài hạn, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ

cà phê tiềm năng lớn. Trong vòng vài năm trở lại đây, Trung Quốc là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ cà phê ở Trung Quốc là khoảng 20%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 2% của toàn cầu. Dự báo thị trường tiêu thụ cà phê Trung Quốc có thể đạt hàng nghìn tỷ Nhân dân tệ trong vòng 10 năm tới, do nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng trong giới trẻ; Sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và đời sống nâng cao; Mức tiêu thụ cà phê ngày càng tăng ở nữ giới (những người trẻ tuổi thuộc tầng lớp trung lưu đang phát triển đại diện cho khách hàng chính ở mức 75% và trong số đó, nữ giới chiếm tỷ lệ lớn nhất là 70%); Việc mở hàng trăm cửa hàng cà phê mới trên khắp Trung Quốc, từ các thành phố đô thị lớn, nơi lối sống phương Tây phổ biến hơn đến các quán cà phê tại địa phương. Theo khảo sát, khoảng 54% người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng cà phê lattes; 52% ưa chuộng cà phê capuchino; mocha (45%); americano (38%); cà phê có hương vị (36%); cà phê espresso (36%) và cà phê được ngâm lạnh (23%).

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 3/2020, giá hạt tiêu tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a ổn định; giá hạt tiêu tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm, trong khi giá hạt tiêu tại Trung Quốc tăng.
- ▶ Ước tính 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu giảm 0,9% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Tháng 1/2020, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm mạnh.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 3/2020, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 02/2020. Cụ thể:

- Bra-xin: Từ ngày 5/02/2020 đến ngày 20/3/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.000 USD/tấn.

- Ma-lai-xi-a: Ngày 20/3/2020, tại cảng Kuching giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với cuối tháng 02/2020 ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

- Ấn Độ: Tại cảng Kochi, ngày 20/3/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 6,7% so với cuối tháng 2/2020, xuống còn 4.277 USD/tấn.

- Trung Quốc: Tại cảng Hải Khẩu, ngày 20/3/2020, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,1%, lên mức 4.425 USD/tấn.

- In-đô-nê-xi-a: Tại cảng Lampung ASTA, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 20/3/2020 giảm 14,2% so với ngày 28/2/2020, xuống mức 1.794 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 12,5% so với ngày 28/2/2020, xuống mức 3.146 USD/tấn.



- Việt Nam: Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm. Ngày 20/3/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm 3,2% và 6,3% so với ngày 28/2/2020, xuống còn lần lượt 1.980 USD/tấn và 2.010 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 7,5% so với ngày 28/2/2020, xuống mức 2.910 USD/tấn.

Thị trường vẫn chịu áp lực dư cung. Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, giá hạt tiêu có khả năng sẽ phục hồi trong 6 tháng cuối năm khi cung - cầu trở về mức cân bằng. Đồng thời, chất lượng hạt tiêu tăng lên và chi phí nhân công tăng cũng sẽ góp phần hỗ trợ giá hạt tiêu.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU TRONG NƯỚC: GIÁ CÓ XU HƯỚNG GIẢM

Lượng hạt tiêu thu hoạch còn tồn trong dân khá lớn, tuy nhiên do nhu cầu tích trữ hàng tồn kho của doanh nghiệp vẫn ở mức cao, giúp giá hạt tiêu trong nước chưa chịu tác động mạnh bởi dịch Covid-19.

Ngày 21/3/2020, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định và giảm (tùy từng địa phương) so với ngày 29/2/2020. Cụ thể, giá hạt tiêu đen tại huyện Ea H'leo, tỉnh

Đắk Lắk và huyện Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông ổn định ở mức 38.000 đồng/kg; tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là 39.500 đồng/kg; tỉnh Bình Phước là 38.500 đồng/kg. Trong khi đó, giá hạt tiêu đen tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai giảm 2,7%, xuống còn 36.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 59.000 đồng/kg, giảm so với mức 63.000 đồng/kg cuối tháng 2/2020 và thấp hơn nhiều so với mức 73.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 21/3/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 29/2/2020 (%) |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| Đắk Lắk                       |                   |                           |
| Ea H'leo                      | 38.000            | 0,0                       |
| Gia Lai                       |                   |                           |
| Chư Sê                        | 36.000            | -2,7                      |
| Đắk Nông                      |                   |                           |
| Gia Nghĩa                     | 38.000            | 0,0                       |
| Bà Rịa - Vũng Tàu             | 39.500            | 0,0                       |
| Bình Phước                    | 38.500            | 0,0                       |
| Đồng Nai                      | 36.000            | -2,7                      |

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRONG 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 3/2020 TĂNG

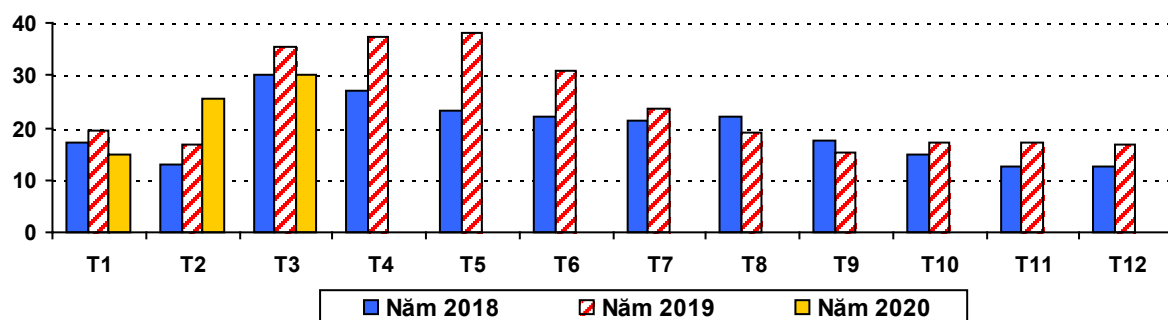
Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 đạt 16,7 nghìn tấn, trị giá 35,21 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với 15 ngày cuối tháng 2/2020, nhưng giảm 6% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết ngày 15/3/2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 57,1 nghìn tấn, trị giá 128,47 triệu USD, tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 11,2% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019.

Ước tính, tháng 3/2020 xuất khẩu hạt tiêu đạt 30 nghìn tấn, trị giá 63 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với tháng 02/2020, nhưng giảm 14,8% về lượng và giảm 29,5% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 70 nghìn tấn, trị giá 156 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

## Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, số liệu tháng 3/2020 là ước tính

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 đạt mức 2.110 USD/tấn, giảm 3,8% so với 15 ngày cuối tháng 2/2020 và giảm 16,1% so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết ngày 15/3/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.249 USD/tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 2/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.227 USD/tấn,

giảm 8,8% so với tháng 1/2020 và giảm 15,6% so với tháng 2/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.304 USD/tấn, giảm 17,7% so với 2 tháng đầu năm 2019.

2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường đã tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ và Ấn Độ giảm.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

| Thị trường                           | Tháng 2/2020 |                     | So với tháng 2/2019 (%) |         | 2 tháng năm 2020 |                     | So với 2 tháng năm 2019 (%) |         |
|--------------------------------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                                      | Lượng (tấn)  | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Hoa Kỳ                               | 4.843        | 12.056              | 32,6                    | 19,4    | 7.651            | 20.333              | -3,2                        | -12,4   |
| Ấn Độ                                | 1.984        | 4.227               | -2,6                    | -17,9   | 3.170            | 6.870               | -21,9                       | -34,1   |
| Mi-an-ma                             | 1.860        | 3.763               | 1.364,6                 | 1.123,8 | 2.405            | 4.921               | 735,1                       | 563,9   |
| Pa-ki-xtan                           | 1.564        | 3.237               | 98,5                    | 63,8    | 2.805            | 5.830               | 45,4                        | 17,4    |
| Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất | 1.442        | 2.959               | 46,7                    | 28,5    | 2.015            | 4.146               | 10,5                        | -6,9    |
| Ai Cập                               | 1.233        | 2.245               | 501,5                   | 399,2   | 1.531            | 2.810               | 202,6                       | 140,0   |
| Đức                                  | 964          | 2.540               | 135,1                   | 92,1    | 1.610            | 4.271               | 59,9                        | 25,1    |
| Phi-líp-pin                          | 813          | 1.573               | 48,6                    | 48,0    | 1.152            | 2.221               | 2,3                         | -9,9    |
| Hàn Quốc                             | 723          | 1.697               | 108,4                   | 78,0    | 1.214            | 2.865               | 15,3                        | -6,4    |
| Thái Lan                             | 697          | 1.786               | 93,6                    | 51,1    | 1.192            | 3.220               | 21,9                        | 3,7     |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HÀN QUỐC THÁNG 01 NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong tháng 01/2020 đạt 599,6 tấn, trị giá 1,72 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 41,1% về trị giá so với tháng 01/2019.

Giá nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong tháng 01/2020 đạt mức 2,88 USD/kg, giảm 22,6% so với tháng 01/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 2,90 USD/kg, giảm 17,8%; Bra-xin đạt 2,13 USD/kg, giảm 14,6%; Ma-lai-xi-a đạt mức 3,44 USD/kg, giảm 2,7%; Xri Lan-ca đạt mức 4,17 USD/kg. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ một số nguồn cung đạt mức cao, như: Ấn Độ đạt 11,86 USD/kg; Thái Lan đạt 16,20 USD/kg; Hoa Kỳ đạt mức 51,77 USD/kg.

Tháng 01/2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ một số nguồn cung như: Việt Nam, Ấn Độ, Hoa Kỳ, nhưng tăng nhập khẩu từ các nguồn cung Bra-xin, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Ý, Xri Lan-ca. Cụ thể như sau:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc trong tháng 01/2020, đạt 344,4 tấn, trị giá 999 nghìn USD, giảm 48,8% về lượng và giảm 57,9% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 57,4% trong tháng 01/2020, thấp hơn so với 85,3% trong tháng 01/2019.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Bra-xin trong tháng 01/2020 tăng 599% về lượng và tăng 496,7% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 168 tấn, trị giá 358 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh từ 3% trong tháng 01/2019, lên 28% trong tháng 01/2020.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2020 tăng 14,3% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 83,42 tấn, trị giá 287 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 9,3% trong tháng 01/2019, lên 13,9% trong tháng 01/2020.

5 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc tháng 01/2020  
(Mã HS: 090411; 090412)

| Thị trường  | Tháng 01/2020 |                     |                   | So với tháng 01/2019 (%) |         |          | Thị phần tính theo lượng (%) |               |
|-------------|---------------|---------------------|-------------------|--------------------------|---------|----------|------------------------------|---------------|
|             | Lượng (tấn)   | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/kg) | Lượng                    | Trị giá | Giá NKBQ | Tháng 01/2020                | Tháng 01/2019 |
| Việt Nam    | 344,4         | 999                 | 2,90              | -48,8                    | -57,9   | -17,8    | 57,4                         | 85,3          |
| Bra-xin     | 168,0         | 358                 | 2,13              | 599,0                    | 496,7   | -14,6    | 28,0                         | 3,0           |
| Ma-lai-xi-a | 83,4          | 287                 | 3,44              | 14,3                     | 11,2    | -2,7     | 13,9                         | 9,3           |
| Xri Lan-ca  | 1,7           | 7                   | 4,17              |                          |         |          | 0,3                          | 0,0           |
| Ấn Độ       | 0,5           | 6                   | 11,86             | -96,4                    | -96,4   | -0,1     | 0,1                          | 1,8           |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Giá các loại trái cây như táo, lê, chuối và trái cây có múi tại Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu trái cây của Thái Lan năm 2020 dự báo sẽ ổn định so với năm 2019 do nhu cầu quốc tế, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc vẫn ở mức cao, bất chấp diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.*
- ▶ *Thị phần quả chuối các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU27 tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 tăng trở lại.*

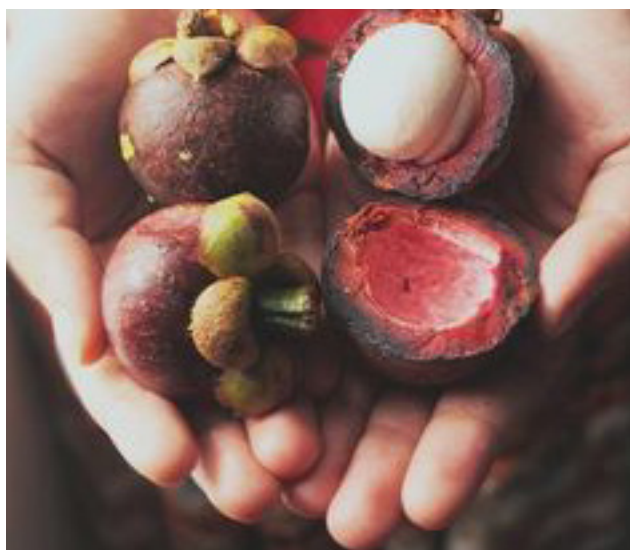
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Produce Report, tình hình dịch Covid-19 tại Trung Quốc lắng xuống, thị trường trái cây đang hồi phục. Các hạn chế trong vận chuyển đã dần được gỡ bỏ. Nhờ đó, trái cây được vận chuyển nhanh hơn và với khối lượng lớn, dẫn tới giá đã ổn định. Theo các thông tin tại Trung Quốc, giá các loại trái cây thiết yếu như táo, lê, chuối và trái cây có múi đều tăng, với mức độ khác nhau.

**Thái Lan:** Theo Bangkokpost.com, xuất khẩu trái cây của Thái Lan sẽ vẫn ổn định trong năm 2020, do nhu cầu quốc tế và đặc biệt là từ Trung Quốc vẫn ở mức cao, dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Theo chủ tịch Hiệp hội thương nhân và xuất khẩu trái cây Thái Lan, dự báo xuất khẩu trái cây của Thái Lan trong năm 2020 đạt 113 tỷ Baht (tương đương 3,47 tỷ USD), tăng 10% so với năm 2019. Thái Lan dự kiến sẽ sản xuất 3 triệu tấn trái cây trong năm 2020, tăng 10% so với năm 2019.

Trong năm 2019, xuất khẩu trái cây của Thái Lan tới thị trường Trung Quốc chiếm 57,1% tổng trị giá xuất khẩu trái cây của nước này, đạt 64,5 tỷ Baht (tương đương 1,98 tỷ USD). Hiện tại, dịch vụ hậu cần tại



Trung Quốc đã hoạt động khoảng 50%, dự kiến đến đầu tháng 4/2020, toàn bộ hệ thống hậu cần và giao hàng của Trung Quốc hoạt động trở lại bình thường.

Để thúc đẩy xuất khẩu trái cây trong năm 2020, chính phủ Thái Lan và Trung Quốc sẽ hợp tác để kiểm tra chất lượng trái cây; đẩy nhanh các chuyển hàng xuyên biên giới sang Cầm-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a và Việt Nam; tổ chức hội chợ trái cây tại các thị trường xuất khẩu quan trọng.

Chính phủ Thái Lan cũng cảnh báo sẽ thực thi Đạo luật cạnh tranh thương mại nhằm chống lại thương nhân hạ giá mua không công bằng.

*(Ghi chú: Tỷ giá 1USD = 32,49 Baht)*

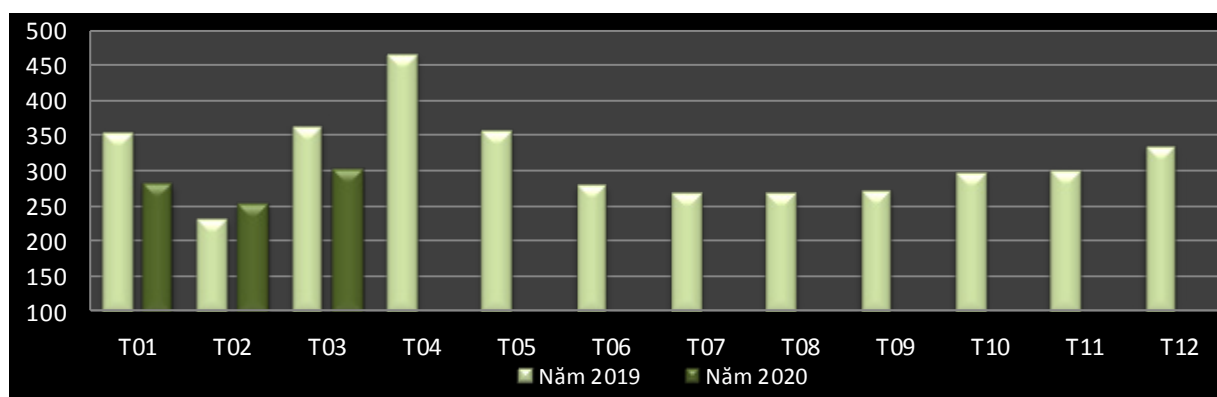
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2020 xuất khẩu hàng rau quả đạt 152,5 triệu USD, tăng 4,8% so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 681,7 triệu USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo ước tính, tháng 3/2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 300 triệu USD, tăng 18,2% so với tháng 02/2020, nhưng giảm 15,8% so với tháng 3/2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 831 triệu USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019.

### Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan, số liệu tháng 3/2020 là ước tính*

Xuất khẩu hàng rau quả trong 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm mạnh khi dịch Covid-19 bùng phát tại nước này. Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam, nên xuất khẩu sang các thị trường khác tăng không bù đắp được mức giảm mạnh từ thị trường này.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 300,3 triệu USD, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2019 do ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Đến đầu tháng 3/2020, hầu hết các cửa khẩu biên giới đất liền đã mở cửa trở lại, vì vậy xuất khẩu hàng rau quả

sang thị trường Trung Quốc dần phục hồi. Tuy nhiên, để xuất khẩu hàng rau quả ổn định, các doanh nghiệp cần hạn chế xuất khẩu qua đường biên giới, trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, thay vào đó là đàm phán với phía đối tác để xuất khẩu theo hình thức chính ngạch, chủ động áp dụng các biện pháp sẵn sàng chuyển đổi như thay đổi dán tem truy xuất nguồn gốc, bảo đảm an toàn thực phẩm...

Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020, nhưng xuất khẩu sang hầu hết các thị trường khác lại tăng mạnh. Theo đó, xuất khẩu hàng rau quả sang Thái Lan, Hàn Quốc, Lào, Úc, Đài Loan, Nga trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với

cùng kỳ năm 2019. Cụ thể, hàng rau quả xuất khẩu sang thị trường Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 35,2 triệu USD, tăng 365,8% so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu sang thị trường Lào đạt 9,7 triệu USD, tăng 270,4%; xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 8,9 triệu USD, tăng 112,4%; xuất khẩu sang thị trường Nga đạt 8,2 triệu USD, tăng 246,1%...

Đầu tháng 3/2020, trong khi xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc dần ổn định trở lại, thì triển vọng xuất khẩu

hàng rau quả sang các thị trường khác không mấy khả quan, do dịch Covid-19 đã lan rộng ra nhiều thị trường chính trên thế giới như: châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến khó lường, các sản phẩm chế biến sẽ được tiêu thụ nhiều hơn, vì vậy các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả nên nghiên cứu để chuẩn bị nguồn hàng đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.

**Xuất khẩu hàng rau quả tới 10 thị trường lớn nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020**

| Thị trường      | Tháng 02/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 02/2019 (%) | 2 tháng năm 2020<br>(Nghìn USD) | So với 2 tháng năm 2019 (%) | Tỷ trọng 2 tháng (%) |          |
|-----------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------|
|                 |                              |                          |                                 |                             | Năm 2020             | Năm 2019 |
| Tổng            | 253.762                      | 10,9                     | 531.123                         | -8,8                        | 100,0                | 100,0    |
| Trung Quốc      | 130.162                      | -22,8                    | 300.371                         | -29,4                       | 56,6                 | 73,0     |
| Thái Lan        | 21.137                       | 865,8                    | 35.232                          | 365,8                       | 6,6                  | 1,3      |
| Hàn Quốc        | 15.824                       | 123,5                    | 27.167                          | 45,7                        | 5,1                  | 3,2      |
| Hoa Kỳ          | 11.648                       | 68,0                     | 22.586                          | 16,3                        | 4,3                  | 3,3      |
| Nhật Bản        | 11.591                       | 74,6                     | 21.050                          | 24,9                        | 4,0                  | 2,9      |
| Hà Lan          | 6.908                        | 66,0                     | 11.324                          | 0,3                         | 2,1                  | 1,9      |
| Lào             | 2.001                        | 76,7                     | 9.759                           | 270,4                       | 1,8                  | 0,5      |
| Úc              | 4.547                        | 120,1                    | 9.114                           | 42,2                        | 1,7                  | 1,1      |
| Đài Loan        | 5.455                        | 212,3                    | 8.993                           | 112,4                       | 1,7                  | 0,7      |
| Nga             | 4.775                        | 473,2                    | 8.232                           | 246,1                       | 1,5                  | 0,4      |
| Thị trường khác | 39.714                       | 44,4                     | 77.295                          | 14,3                        | 14,6                 | 11,6     |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

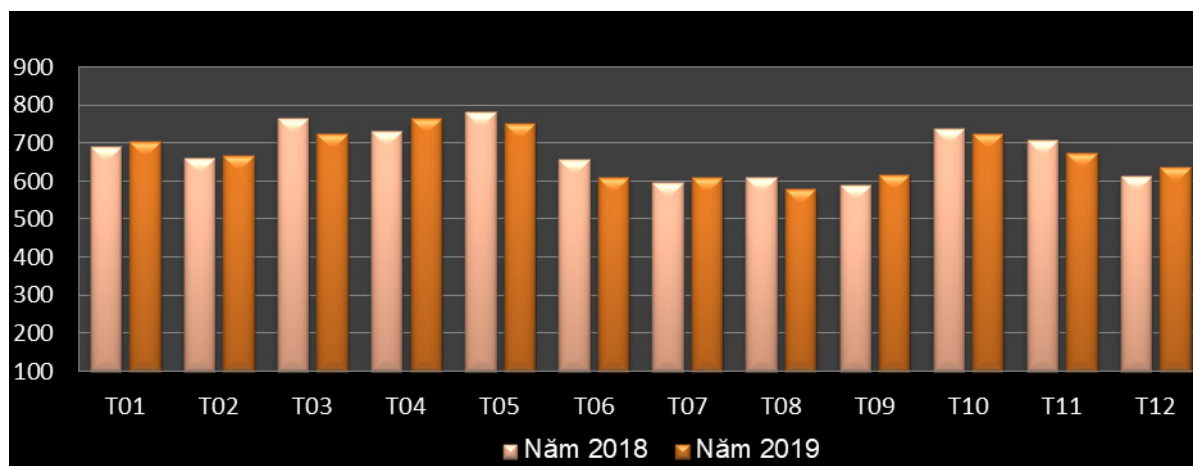


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI CÁC LOẠI CỦA EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu quả chuối các loại (kể cả chuối lá, tươi hoặc khô - mã HS 0803) của EU 27 trong năm 2019 đạt 8,05 triệu tấn, trị giá 5,58 tỷ Eur

(tương đương 6,03 tỷ USD), giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 0,7% về trị giá, do giá nhập khẩu bình quân đạt 693,1 Eur/tấn, tăng 1,8 % so với năm 2018.

### Nhập khẩu quả chuối các loại của EU 27 theo tháng giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Trong năm 2019, nhập khẩu quả chuối các loại nội khối của EU27 chiếm 37,4% tổng lượng nhập khẩu.

Ê-cu-a-đo, Cô-lôm-bi-a, Cốt-xta Ri-ca là ba thị trường ngoài khối cung cấp quả chuối các loại lớn nhất cho EU trong năm 2019. Trong đó, nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 862,5 triệu Eur (tương đương 931,5 triệu USD), giảm 8,4% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với năm 2018; Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này giảm 1,39 điểm phần trăm so với năm 2018. Nhập khẩu chuối các loại của EU27 năm 2019 từ Cô-lôm-bi-a đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 679,1 triệu Eur (tương đương 733,5 triệu USD), tăng 2,1% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị

giá. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này tăng 0,44 điểm phần trăm. Nhập khẩu từ thị trường Cốt-xta Ri-ca giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong năm 2019, giá nhập khẩu bình quân từ thị trường này đạt 653,1 Eur/tấn, giảm 1,1% so với năm 2018.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng trên khắp châu Âu, các nhà nhập khẩu Hà Lan cho biết nhu cầu về chuối đang tăng rất cao tại châu Âu, do người tiêu dùng mua tích trữ. Chuối là một trong những chủng loại quả tốt cho sức khỏe, vì vậy người tiêu dùng châu Âu rất ưa chuộng. Trong cơ cấu mặt hàng quả và quả hạch châu Âu nhập khẩu, chuối là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ hai.

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng

loại quả chuối các loại lớn thứ 31 cho EU27 trong năm 2019, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu. Chuối là chủng loại quả dễ trồng và được xem là mặt hàng xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam. So với tổng lượng nhập khẩu của EU27 thì vẫn còn nhiều dư địa

đối với quả chuối của Việt Nam vào thị trường này.

Tuy nhiên, để xuất khẩu được vào thị trường EU, các doanh nghiệp xuất khẩu phải tuân thủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm, tuân thủ xã hội, môi trường và kinh doanh.

10 thị trường cung cấp quả chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô  
(mã HS 0803) cho EU27 trong năm 2019

| Thị trường              | Năm 2019    |                     |                     | So với năm 2018 (%) |         |        | Tỷ trọng theo lượng (%) |          |
|-------------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|--------|-------------------------|----------|
|                         | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn Eur) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng               | Trị giá | Giá TB | Năm 2019                | Năm 2018 |
| Tổng                    | 8.056.319   | 5.584.057           | 6.030.782           | -1,1                | 0,7     | 1,8    | 100,0                   | 100,0    |
| EU27                    | 3.011.683   | 2.255.354           | 2.435.782           | -0,4                | 4,5     | 5,0    | 37,4                    | 37,1     |
| Bỉ                      | 939.278     | 686.598             | 741.526             | -10,7               | -8,8    | 2,1    | 11,7                    | 12,9     |
| Hà Lan                  | 855.089     | 666.398             | 719.710             | 10,7                | 17,1    | 5,8    | 10,6                    | 9,5      |
| Đức                     | 365.941     | 278.414             | 300.687             | 28,3                | 30,6    | 1,8    | 4,5                     | 3,5      |
| Pháp                    | 252.735     | 162.618             | 175.627             | -9,9                | 3,7     | 15,1   | 3,1                     | 3,4      |
| Tây Ban Nha             | 130.597     | 97.581              | 105.388             | -11,8               | -8,9    | 3,3    | 1,6                     | 1,8      |
| Thị trường khác         | 468.044     | 363.745             | 392.845             | -4,0                | 1,5     | 5,7    | 5,8                     | 6,0      |
| Ê-cu-a-đô               | 1.401.686   | 862.532             | 931.535             | -8,4                | -8,1    | 0,3    | 17,4                    | 18,8     |
| Cô-lôm-bi-a             | 1.152.255   | 679.189             | 733.525             | 2,1                 | -1,4    | -3,4   | 14,3                    | 13,9     |
| Cốt-xta Ri-ca           | 938.309     | 612.818             | 661.844             | -7,3                | -8,3    | -1,1   | 11,6                    | 12,4     |
| Bờ biển Ngà             | 314.925     | 231.695             | 250.231             | 16,7                | 12,3    | -3,7   | 3,9                     | 3,3      |
| Pa-na-ma                | 254.613     | 234.060             | 252.785             | 9,1                 | 5,1     | -3,7   | 3,2                     | 2,9      |
| Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na | 231.096     | 156.567             | 169.092             | 42,8                | 42,1    | -0,5   | 2,9                     | 2,0      |
| Cộng hòa Goa-tê-ma-la   | 184.485     | 116.889             | 126.240             | 34,7                | 44,0    | 6,9    | 2,3                     | 1,7      |
| Ca-mơ-run               | 152.065     | 144.737             | 156.315             | -15,1               | -4,8    | 12,1   | 1,9                     | 2,2      |
| Pê-ru                   | 107.974     | 79.324              | 85.670              | -14,3               | -13,5   | 0,9    | 1,3                     | 1,5      |
| Việt Nam                | 21          | 58                  | 62                  | 9,9                 | 8,6     | -1,1   |                         |          |
| Thị trường khác         | 307.208     | 210.835             | 227.702             | -9,6                | -7,9    | 1,9    | 3,8                     | 4,2      |

Nguồn: Eurostat

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,08 USD)

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan thông báo tăng giá sản xuất khẩu sắn lát thêm 3-4 USD/tấn. Giá chào tinh bột sắn xuất khẩu và giá tinh bột nội địa của Thái Lan giảm.*
- ▶ *Giá sắn nguyên liệu nội địa vẫn ở mức thấp.*
- ▶ *Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Ngày 18/3/2020, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan thông báo tăng giá sản xuất khẩu sắn lát thêm 3-4 USD/tấn so với cuối tháng 2/2020, lên mức 220-225 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Giá sắn nguyên liệu thu mua tại thị trường nội địa tháng 3/2020 ổn định ở mức 2,15-2,45 Baht/kg.

Trong khi đó, sau khi giữ ổn định giá sản xuất khẩu ở mức 345 USD/tấn so với cuối tháng 2/2020, ngày 17/3/2020, Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan hạ giá chào xuất khẩu tinh bột sắn 5 USD/tấn, xuống còn 430 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 2/2020, xuống còn 12,7 Baht/kg.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 3/2020 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước vẫn ở mức thấp, xuất khẩu sản lát và tinh bột sản vẫn ảm đạm do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều nước trên thế giới.

Do thời tiết nắng nóng kéo dài khiến năng suất sản tại khu vực Tây Nguyên giảm mạnh. Nhiều diện tích sản trồng trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng

5/2019 thu hoạch cao nhất chỉ đạt 15-20 tấn/ha, thậm chí một số diện tích sản đất trắng năng suất đạt dưới 10 tấn/ha. Giá bán sản về nhà máy thấp hơn 500 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2019 khiến người trồng sản tại Tây Ninh gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, sản củ từ Bình Phước và Đắk Lắk vẫn được đưa về các nhà máy tinh bột sản tại Tây Ninh, đạt trung bình khoảng 500-600 tấn/ngày.

### Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

| STT | Nội dung                              | Đơn vị tính | Giá ngày 27/12/2019 | Giá ngày 30/01/2020 | Giá ngày 28/02/2020 | Giá ngày 20/3/2020 |
|-----|---------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| 1   | <b>Sản nguyên liệu (trừ bột 30%):</b> |             |                     |                     |                     |                    |
|     | Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa) | Đồng/kg     | 2.650-2.750         | 2.650-2.750         | 2.400-2.650         | 2.250-2.550        |
|     | Kon Tum                               | Đồng/kg     | 1.900-2.100         | 1.900-2.100         | 1.850-2.100         | 1.800-2.000        |
|     | Miền Bắc (mua xô)                     | Đồng/kg     | 1.600-1.750         | 1.600-1.800         | 1.550-1.800         | 1.550-1.700        |
| 2   | <b>Sản lát:</b>                       |             |                     |                     |                     |                    |
|     | FOB Quy Nhơn                          | USD/tấn     | 240                 | 240                 | 228-230             | 225-230            |
|     | Sản lát khô Quy Nhơn                  | Đồng/kg     | 5.250-5.350         | 5.250-5.350         | 4.100-4.300         | 4.000-4.350        |
| 3   | <b>Tinh bột sản:</b>                  |             |                     |                     |                     |                    |
|     | FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh      | USD/tấn     | 435 - 440           | 435 - 440           | 375-405             | 365-395            |
|     | FOB Băng Cốc, Thái Lan                | USD/tấn     | 450                 | 440                 | 435                 | 430                |

*Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp*





## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 167,63 nghìn tấn, trị giá 56,64 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với 15 ngày trước đó, tăng 17,8% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 337,9 USD/tấn. Tính từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 603,31 nghìn tấn, trị giá 199,68 triệu USD, tăng 9,8% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong 15

ngày đầu tháng 3/2020 xuất khẩu đạt 52,66 nghìn tấn, trị giá 11,97 triệu USD, giảm 23,1% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 22,3% về lượng và tăng 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2019, lên 227,4 USD/tấn. Tính từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu sắn đạt 210,01 nghìn tấn, trị giá 44,81 triệu USD, tăng 54,2% về lượng và tăng 79,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo ước tính, tháng 3/2020 xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn đạt 300 nghìn tấn, trị giá 100 triệu USD, tăng 32,9% về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng

02/2020; tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá so với tháng 3/2019. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản ước đạt 736 nghìn tấn, trị giá 243 triệu USD, tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản trong 3 tháng đầu năm 2020 ước đạt 252 nghìn tấn, trị giá 54 triệu USD, tăng 62,3% về lượng và tăng 86,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng đẩy mạnh xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang các thị trường Ma-

lai-xi-a, Đài Loan, Nhật Bản.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 402,48 nghìn tấn, trị giá 130,09 triệu USD, tăng 10,6% về lượng, nhưng giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, bên cạnh thị trường Trung Quốc, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Đài Loan, Nhật Bản cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019; trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc, Phi-lip-pin và Pa-ki-xtan giảm.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam  
trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020**

| Thị trường      | Tháng 02/2020  |                     | So với tháng 02/2019 (%) |             | 2 tháng đầu năm 2020 |                     | So với 2 tháng đầu năm 2019 (%) |             |
|-----------------|----------------|---------------------|--------------------------|-------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá     | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                           | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>     | <b>225.749</b> | <b>70.937</b>       | <b>66,5</b>              | <b>35,8</b> | <b>436.269</b>       | <b>143.285</b>      | <b>7,1</b>                      | <b>-5,1</b> |
| Trung Quốc      | 203.873        | 62.752              | 82,9                     | 44,1        | 402.489              | 130.092             | 10,6                            | -2,8        |
| Hàn Quốc        | 7.442          | 2.147               | -41,4                    | -41,5       | 10.199               | 2.994               | -27,3                           | -26,3       |
| Ma-lai-xi-a     | 4.561          | 1.880               | 140,6                    | 130,8       | 7.425                | 3.227               | 48,5                            | 49,4        |
| Đài Loan        | 4.591          | 1.856               | 125,7                    | 108,1       | 6.712                | 2.764               | 41,5                            | 31,8        |
| Phi-líp-pin     | 761            | 301                 | -34,3                    | -40,8       | 1.765                | 685                 | -76,0                           | -78,0       |
| Nhật Bản        | 757            | 349                 |                          |             | 767                  | 363                 | 1.726                           | 887,8       |
| Pa-ki-xtan      | 51             | 36                  | 2,0                      | 61,3        | 102                  | 71                  | -32,9                           | -25,3       |
| Thị trường khác | 3.713          | 1.617               | -41,1                    | -41,9       | 6.810                | 3.089               | -44,5                           | -45,8       |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Sự lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19 tại Hoa Kỳ và châu Âu đã khiến giá tôm tại Ấn Độ và Ê-cu-a-đo giảm mạnh.*
- ▶ *Ngày 19/3/2020 giá cá tra nguyên tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 12/3/2020; giá tôm nguyên liệu giảm do xuất khẩu gặp khó khăn.*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản 3 tháng đầu năm 2020 đạt 1,59 tỷ USD, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Tháng 01/2020, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.*

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

Ngành tôm toàn cầu đang đối mặt với giai đoạn khó khăn khi nhu cầu ngành dịch vụ ẩm thực, một phân khúc tiêu dùng tôm lớn, giảm mạnh do sự lây lan của dịch Covid-19. Đặc biệt, sự lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19 tại Hoa Kỳ và châu Âu đã khiến giá tôm tại Ấn Độ và Ê-cu-a-đo giảm mạnh.

Theo một chủ trang trại nuôi tôm và cũng là thư ký của Hiệp hội Người nuôi tôm Tamil Nadu, Ấn Độ, giá tôm tại cổng trại đối với tôm cỡ 40 con/kg trong tuần 10 của năm 2020 đã giảm 14% so với tuần trước đó, xuống 330 Rupia/kg (tương đương 4,39 USD/kg); tôm cỡ 60 con/kg ở mức 240 Rupia/kg (tương đương 3,19 USD/kg), giảm 21%. Giá tôm cỡ nhỏ giảm

mạnh hơn do các trang trại thu hoạch tôm sớm hơn nhằm nhanh chóng tiêu thụ hàng.

Mặc dù nhu cầu từ thị trường Trung Quốc đã cải thiện, nhưng do nguồn cung tôm giá rẻ từ Ê-cu-a-đo ở mức cao đã gây áp lực lên giá tôm Ấn Độ trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng tại Hoa Kỳ và châu Âu. Trong khi đó, các nhà sản xuất tôm Ấn Độ cho rằng phải mất 3 tháng nữa việc xuất khẩu tôm sang Trung Quốc mới trở lại như bình thường.

Tuy nhiên, do dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc trong thời điểm Ấn Độ bắt đầu thả nuôi vụ tôm mới vào khoảng tuần 4 của năm 2020, nên người nuôi tôm đã giảm lượng tôm nuôi so với năm 2019.





Tại Ê-cu-a-đo, giá tôm ngày 20/3/2020 đã giảm khoảng 0,2 USD/kg so với 10 ngày trước đó. Theo đó, giá tôm nguyên liệu cỡ 20 con/kg ở mức 5 USD/kg; giá tôm 40 con/kg ở mức 3,7 USD/kg; giá tôm 60 con/kg ở mức 3,3 USD/kg và giá tôm 80 con/kg ở mức 2,9 USD/kg.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đã có dấu hiệu cải thiện, trong khi các chuyến hàng đến Ý và hầu hết các quốc gia tại châu Âu đã bị hoãn hoặc hủy. Tại châu Âu, hầu hết tôm được tiêu thụ trong các nhà hàng. Nhiều nước tại châu Âu đã đóng cửa các quán bar và nhà hàng. Tiêu thụ tôm tại châu Âu thường tăng mạnh trong kỳ nghỉ lễ Phục sinh và mùa xuân. Năm 2020, những ngày lễ này sẽ diễn ra vào khoảng 5-11/4. Với tình hình dịch Covid-19 bùng phát, các nhà hàng sẽ đóng cửa trong dịp này khiến các nhà nhập khẩu không thể tiêu thụ lượng hàng

dự trữ của họ và nhu cầu nhập khẩu của châu Âu sẽ giảm.

Đối với người tiêu dùng châu Âu, tôm là một sản phẩm tương đối khó để nấu ăn tại nhà, mặc dù tiêu thụ tôm tại nhà sẽ tăng, nhưng không thể bù đắp tiêu thụ tôm từ các nhà hàng. Theo dự đoán, tiêu thụ tôm của châu Âu có khả năng giảm 20% cho đến mùa hè năm 2020.

Tháng 4 và tháng 5/2020, nguồn cung tôm toàn cầu tăng sẽ gây áp lực lên giá tôm trong bối cảnh nhu cầu tôm toàn cầu bị tác động bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, tình hình dịch Covid-19 tại Ê-cu-a-đo đang tăng lên sẽ có tác động đến nguồn cung tôm từ nước này. Đây có thể là yếu tố hỗ trợ giá tôm trong thời gian tới. Tổng thống Ê-cu-a-đo đã áp dụng lệnh giới nghiêm từ tối 17/3/2020 và tạm dừng hầu hết các hoạt động thông thường tại nước này.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Ngày 19/3/2020 giá cá tra nguyên tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 12/3/2020; giá tôm nguyên liệu giảm do xuất khẩu gặp khó khăn.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 19/3/2020

| Mặt hàng          | Trọng lượng   | Dạng sản phẩm | Đơn giá (đ/kg) | So với tuần trước (đ/kg) | So với cùng kỳ năm trước (đ/kg) |
|-------------------|---------------|---------------|----------------|--------------------------|---------------------------------|
| Cá Tra thịt trắng | 0,7-0,9kg/con | Tươi          | 18.000-18.700  | 0                        | (-)10.000 - 10.500              |
| Cá Tra thịt trắng | >1kg/con      | Tươi          | 17.500-17.900  | 0                        | (-) 10.000 - 10.100             |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 19/3/2020

| Mặt hàng           | Kích cỡ    | Dạng sản phẩm  | Đơn giá tuần trước (đ/kg) | Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg) |
|--------------------|------------|----------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tôm sú (chết)      | 20 con/kg  | Nguyên liệu    | 220.000                   | 217.000                     |
| Tôm sú (chết)      | 30 con/kg  | Nguyên liệu    | 170.000                   | 164.000                     |
| Tôm sú (chết)      | 40 con/kg  | Nguyên liệu    | 145.000                   | 141.000                     |
| Tôm đất (sống)     | Loại I     | (sống)         | 100.000                   | 100.000                     |
| Tôm đất (chết)     | Loại I     | Nguyên liệu    | 90.000                    | 90.000                      |
| Tôm Bạc            | Loại I     | Nguyên liệu    | 75.000                    | 75.000                      |
| Tôm Thẻ chân trắng | 70 con/kg  | Mua tại ao đầm | 125.000                   | 123.000                     |
| Tôm Thẻ chân trắng | 100 con/kg | Mua tại ao đầm | 85.000                    | 83.000                      |
| Mực tua (sống)     |            | (sống)         | 125.000                   | 125.000                     |
| Mực ống            | Loại I     |                | 130.000                   | 130.000                     |
| Cá Chẻm            | 1 con/ kg  |                | 120.000                   | 120.000                     |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 274,6 triệu USD, giảm 1,7% so với 14 ngày cuối tháng 02/2020 và giảm 14,5% so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/3/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,26 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo ước tính, tháng 3/2020 xuất khẩu thủy sản đạt 600 triệu USD, tăng 19,7% so với tháng 2/2020, nhưng giảm

11,9% so với tháng 3/2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,59 tỷ USD, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản trong thời gian qua bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19. Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đã cải thiện khi dịch Covid-19 tại nước này được khống chế, các nhà hàng đang dần hoạt động trở lại. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ và EU lại bị tác động bởi dịch Covid-19 đang bùng phát

mạnh. Một số doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã nhận được thông báo tạm hoãn đơn hàng. Tuy nhiên, đây có thể là phản ứng ban đầu của các đối tác trước lệnh phong tỏa của nhiều quốc gia.

Trong khi tiêu thụ tôm tại các nhà hàng giảm do các lệnh phong tỏa, thì tiêu thụ tôm tại các chuỗi siêu thị và cửa hàng bán lẻ lại tăng mạnh. Theo tổng kết của một số siêu thị lớn ở Hà Lan, doanh số bán tôm của họ tăng 1,4 – 2,2 lần so với bình thường. Mặc dù doanh số bán lẻ có thể chậm lại khi người dân bắt đầu quen với tình huống mới và ngừng mua sắm tích trữ, thì doanh số bán lẻ tôm nhiều khả năng sẽ vẫn ở mức cao hơn bình thường do nhà hàng, quán ăn bị đóng cửa. Do đó, so với Ấn Độ và Băng-la-đét, Việt Nam có thể sẽ ít khó khăn hơn với xu hướng tiêu dùng mới của châu Âu. Mặt hàng tôm Việt Nam ở châu Âu vốn tập trung chủ yếu cho lĩnh vực bán lẻ, vì vậy nhu cầu tăng từ ngành bán lẻ có thể giúp Việt Nam bù đắp mức giảm từ doanh số trong kênh bán buôn. Hơn nữa, Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do với EU và dự kiến sẽ có hiệu lực trong vài tháng tới sẽ là yếu tố hỗ trợ ngành thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ những công ty đã tham gia được vào kênh bán lẻ và có thể đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chất lượng mới có thể bớt khó khăn hơn so với các doanh nghiệp khác trong mùa dịch Covid-19.

Trong khi đó, tại Trung Quốc, các nhà hàng đã mở cửa

trở lại và tiêu thụ thủy sản của nước này sẽ tăng trong thời gian tới. Theo Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc, hơn 140.000 công ty kinh doanh thực phẩm tại Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc đã mở cửa trở lại để kinh doanh kể từ giữa tháng 3/2020. Tại các nhà hàng này, khách hàng được yêu cầu ngồi cách xa nhau, trong khi một số nhà hàng ở tỉnh Sơn Tây sử dụng robot để phục vụ thức ăn. Tại tỉnh Vân Nam, các bãi đậu xe ô tô bên ngoài nhà hàng đã đông hơn, trừ tỉnh Hồ Bắc hiện vẫn đang thực hiện biện pháp đóng cửa.

Do đó, các trang trại nuôi trồng thủy sản cần thu hoạch theo đúng kế hoạch, không vội vàng tránh bị thương lái lợi dụng ép giá. Đối với thả nuôi tôm vụ mới cần cẩn trọng, theo dõi khuyến cáo từ các nguồn tin chính thống, thả nuôi với mật độ vừa phải, tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn từ các nước nhập khẩu.



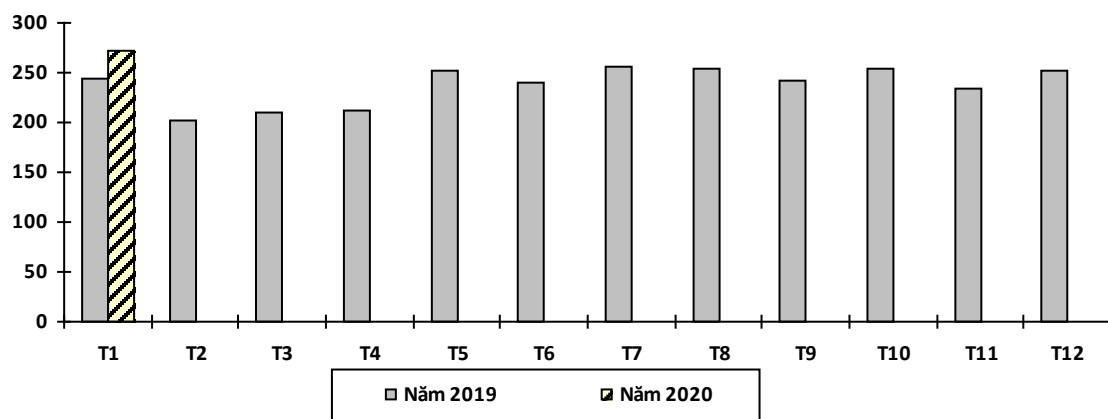
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ THÁNG 1/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 01/2020 đạt 272,5 nghìn

tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

### Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS*

Về thị trường: Tháng 01/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ nhiều thị trường cung cấp lớn tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Ca-na-đa, Na Uy và Mê-hi-cô giảm.

Tháng 01/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Trung Quốc tăng mạnh do nhập khẩu cá rô phi từ thị trường này tăng

mạnh. Nhập khẩu từ Ấn Độ tăng mạnh do nhập khẩu tôm tăng. Trong khi đó, nhập khẩu cá tra và tôm từ Việt Nam của Hoa Kỳ đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,71% trong tháng 01/2019, xuống còn 8,54% trong tháng 01/2020.



## Thị trường cung cấp thủy sản chủ yếu cho Hoa Kỳ tháng 01/2020

| Thị trường    | Tháng 01/2020 |                     | So với tháng 01/2019 (%) |         | Tỷ trọng theo lượng (%) |               |
|---------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------------------|---------------|
|               | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá | Tháng 01/2020           | Tháng 01/2019 |
| Trung Quốc    | 48.561        | 201.669             | 42                       | 17,2    | 17,82                   | 13,97         |
| Ấn Độ         | 30.641        | 260.306             | 30,6                     | 32      | 11,24                   | 9,58          |
| Thái Lan      | 25.565        | 134.970             | 2                        | -5,3    | 9,38                    | 10,24         |
| In-đô-nê-xi-a | 25.037        | 204.316             | 27,6                     | 21,6    | 9,19                    | 8,01          |
| Việt Nam      | 23.276        | 127.893             | -11,2                    | -20,8   | 8,54                    | 10,71         |
| Chi-lê        | 23.195        | 213.251             | 12,1                     | 10      | 8,51                    | 8,45          |
| Ca-na-đa      | 16.692        | 179.556             | -14                      | 0,6     | 6,13                    | 7,93          |
| Ê-cu-a-đô     | 11.492        | 72.744              | 30,2                     | 34,2    | 4,22                    | 3,60          |
| Na Uy         | 7.974         | 79.947              | -15                      | -3,6    | 2,93                    | 3,83          |
| Mê-hi-cô      | 7.157         | 58.320              | -13,5                    | -8,8    | 2,63                    | 3,38          |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của NOAA*

Tháng 01/2020, nhập khẩu tôm, cá ngừ, cá hồi, cá rô phi, cá tuyết của Hoa Kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu cá da trơn, cá tuyết, bạch tuộc và cua giảm.

Trong tháng 01/2020, cá rô phi là mặt hàng nhập khẩu có mức tăng mạnh nhất của Hoa Kỳ, đạt 20 nghìn tấn, trị giá 63,2 triệu USD, tăng 64,2% về lượng và tăng 36,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu cá rô phi của Hoa Kỳ tháng 01/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019 do giá mặt hàng này từ nhà cung cấp chính là Trung Quốc giảm mạnh.

Giá nhập khẩu trung bình cá rô phi vào Hoa Kỳ tháng 01/2020 đã giảm 16,9% (tương đương giảm 0,65 USD/kg) so với tháng 01/2019, đạt 3,2 USD/kg. Đây là mức giá rất cạnh tranh so với các mặt hàng cá thịt trắng khác.

Nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tháng 01/2020 giảm 20,2% về lượng và 49,2% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 11 nghìn tấn, trị giá 33,1 triệu USD; Mức giá nhập khẩu trung bình đạt 3 USD/kg, giảm 36,2% (tương đương giảm 1,7 USD/kg) so với cùng kỳ năm 2019.



## Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ tháng 01/2020

| Mặt hàng      | Tháng 01/2020  |                     | So với tháng 01/2019 (%) |            |
|---------------|----------------|---------------------|--------------------------|------------|
|               | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá    |
| <b>Tổng</b>   | <b>272.522</b> | <b>1.980.516</b>    | <b>11,3</b>              | <b>7,8</b> |
| Tôm           | 68.708         | 663.356             | 18,1                     | 16,9       |
| Cá ngừ        | 41.001         | 227.229             | 9,5                      | 2,6        |
| Cá hồi        | 40.712         | 412.389             | 9,8                      | 11,1       |
| Cá rô phi     | 20.011         | 63.232              | 64,2                     | 36,2       |
| Cá tuyết      | 14.608         | 86.785              | -2,9                     | -0,9       |
| Cá da trơn    | 11.045         | 33.134              | -20,2                    | -49,2      |
| Cá trích      | 5.809          | 20.336              | 8,7                      | 4,2        |
| Mực           | 5.712          | 30.415              | 39,0                     | 23,4       |
| Cua           | 3.515          | 76.510              | -1,1                     | 5,3        |
| Trai          | 3.084          | 11.594              | 0,9                      | 5,5        |
| Ghẹ           | 2.207          | 44.934              | 13,2                     | -5,8       |
| Bạch tuộc     | 2.045          | 13.044              | -8,2                     | -23,2      |
| Nghêu         | 1.574          | 4.388               | 35,7                     | 11,1       |
| Mặt hàng khác | 52.491         | 293.170             | 5,5                      | 4,0        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của NOAA*

Tháng 01/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 68,7 nghìn tấn tôm, trị giá 663,35 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 16,9% về giá trị so với tháng 01/2019. Giá nhập khẩu tôm trung bình của Hoa Kỳ tháng 01/2020 đạt 8,7 USD/kg, giảm 0,12 USD/kg (tương đương 1%) so với mức 8,82 USD/kg trong tháng 12/2019.

Tháng 01/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tăng do tồn kho của Hoa Kỳ giảm nhờ tiêu thụ tôm trong năm 2019 tăng. Dịp cuối năm 2019, kinh tế Hoa Kỳ khả quan, giá tôm ở mức hợp lý là yếu tố hỗ trợ tiêu thụ tôm tại nước này. Do đó, có khả năng các doanh nghiệp tăng nhập khẩu tôm trong tháng 01/2020 để chuẩn

bị hàng tiêu thụ dịp Lễ Phục Sinh và đáp ứng xu hướng tiêu thụ cao vào mùa hè.

Tháng 01/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo và Ăc-hen-ti-na đều tăng so với tháng 1/2019.

Về khối lượng, Ấn Độ vẫn là nguồn cung tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ, chiếm 41,1% tổng lượng tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ; In-đô-nê-xi-a là nguồn cung lớn thứ 2, chiếm 19,2%, Ê-cu-a-đo chiếm 12,2% và Việt Nam đứng thứ 4 chiếm 6%.

Tháng 1/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 28.231 tấn, trị giá 244,6 triệu USD, tăng 31% về lượng và 33% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Giá tôm



Hoa Kỳ nhập khẩu trung bình từ Ấn Độ ở mức 8,67 USD/kg, tăng 0,14 USD/kg so với tháng 1/2019. Tháng 01/2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu tôm cỡ lớn từ Ấn Độ, phổ biến cỡ tôm 20/25 đến 16/20 con/kg, nên giá trung bình tôm nhập khẩu từ Ấn Độ cao hơn so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 1/2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu tôm từ các nguồn cung như: Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam giảm nhẹ. Tôm Việt Nam phải cạnh tranh mạnh với tôm Ấn Độ và Ê-cu-a-đo về giá trên thị trường Hoa Kỳ.

**Thị trường cung cấp tôm chủ yếu cho Hoa Kỳ tháng 01/2020**

| Nguồn cung    | Tháng 01/2020 |                     |                 | So với tháng 01/2019 (%) |         |        |
|---------------|---------------|---------------------|-----------------|--------------------------|---------|--------|
|               | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/kg) | Lượng                    | Trị giá | Giá TB |
| Ấn Độ         | 28.231        | 244.631             | 8,67            | 31                       | 33      | 2      |
| In-đô-nê-xi-a | 13.239        | 117.115             | 8,85            | 24                       | 21      | -2     |
| Việt Nam      | 4.124         | 41.979              | 10,18           | -3                       | -4      | -2     |
| Thái Lan      | 2.936         | 33.480              | 11,4            | -23                      | -20     | 4      |
| Mê-xi-cô      | 2.472         | 29.414              | 11,9            | -9                       | -12     | -3     |
| Ắc-hen-ti-na  | 1.502         | 15.667              | 10,43           | 49                       | 34      | -10    |
| Trung Quốc    | 1.435         | 7.350               | 5,12            | -17                      | -30     | -17    |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của NOAA*

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang phải phân bổ tài chính, nguồn lực để vượt qua giai đoạn mà nhu cầu từ tất cả các thị trường nhập khẩu đều giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), Chính phủ Trung Quốc sẽ thực thi luật rừng mới có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2020.
- ▶ Thị trường nội thất nhà bếp Nga trong năm 2019 ước tính tăng 6,5% về trị giá so với năm 2018.
- ▶ Thị phần của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.
- ▶ Quý 1/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 2,48 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2019.



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), Chính phủ Trung Quốc sẽ thực thi luật rừng mới có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2020.

Điều 65 của Luật Lâm nghiệp mới sửa đổi quy định một doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ tạo một tài khoản nhập và lưu trữ nguyên liệu và sản phẩm. Không một đơn vị hoặc cá nhân nào có thể mua, xử lý hoặc vận chuyển cây có nguồn gốc bất hợp pháp.

Quy định này cung cấp một cơ sở

pháp lý rõ ràng để trấn áp việc mua, chế biến và vận chuyển gỗ bất hợp pháp, cung cấp hướng dẫn cụ thể, rõ ràng hơn cho các doanh nghiệp chế biến gỗ để thực hiện nghĩa vụ của mình về tính hợp pháp của gỗ.

**Nga:** Theo Trung tâm Nghiên cứu các ngành công nghiệp (CSIL), thị trường nội thất nhà bếp Nga trong năm 2019 ước tính đạt khoảng 1,2 tỷ Eur (tương đương 1,296 tỷ USD), tăng 6,5% so với năm 2018. Ý và Đức là hai thị trường xuất khẩu chính của đồ nội thất nhà bếp sang Nga trong năm 2019.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, từ ngày 01/3/2020 đến ngày 15/3/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 485,4 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 329 triệu USD, tăng 9,4% so với 15 ngày đầu tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,4 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong quý 1/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 2,48 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sang quý 2/2020 với tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng mạnh đến khả năng nhận hàng, phân phối và tiêu

thụ đồ gỗ tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Hiện tại, theo khảo sát một số doanh nghiệp ngành gỗ, trong quý 1/2020 ngành gỗ vẫn chưa bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tuy nhiên do dịch diễn biến rất phức tạp tại EU và Hoa Kỳ, nhiều đơn hàng đã chậm lại trong những tuần cuối tháng 3/2020. Tình hình tạm dừng thực hiện đơn hàng xuất khẩu vào thị trường EU và Hoa Kỳ đang xảy ra đối với một số doanh nghiệp ngành gỗ.

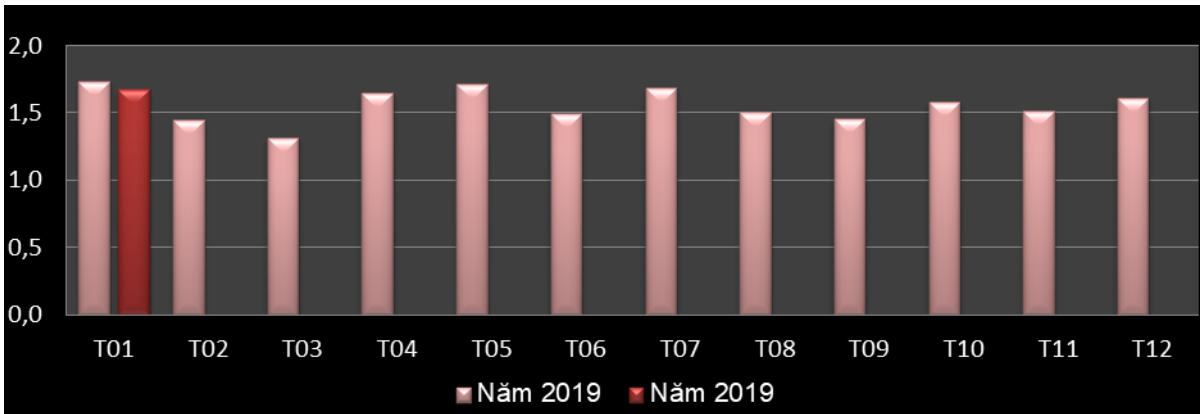
Trong thời gian tới, nếu dịch Covid-19 vẫn tiếp tục lan rộng, ngành gỗ cũng đối mặt với nhiều khó khăn, hàng sản xuất khó bán do nhu cầu tiêu thụ giảm, người tiêu dùng sẽ chỉ tập trung mua các nhu yếu phẩm cần thiết.

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng

01/2020 đạt 1,67 tỷ USD, tăng 3,9% so với tháng 12/2019, giảm 3,3% so với tháng 01/2019.

**Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ theo tháng năm 2018 - 2019**  
(ĐVT: Tỷ USD)



*Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ*

Thị trường nhập khẩu:

Trong tháng 01/2020 do dịch Covid-19 bùng phát tại thị trường Trung Quốc, nên nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh, đạt 441,8 triệu USD, giảm 41,5% so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 17,2 điểm phần trăm so với tháng 01/2019.

Việt Nam lần đầu tiên trong nhiều năm qua, vượt Trung Quốc trở thành thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2020. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 599,3 triệu USD, tăng 37,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh từ mức 25,2% trong tháng 01/2019 lên mức 35,8% trong tháng 01/2020.

Dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng mạnh đến khả năng nhận



hàng, phân phối và tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường Hoa Kỳ. Một số công ty nhập khẩu của Hoa Kỳ thông báo chuyển đơn hàng nhập khẩu từ tháng 4 sang tháng 7/2020. Thậm chí có công ty tại Hoa Kỳ còn hủy đơn hàng, điều này sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong thời gian tới.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong tháng 01/2020

| Thị trường      | Tháng 01/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng 12/2019 (%) | So với tháng 01/2019 (%) | Tỷ trọng tháng 01 (%) |          |
|-----------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|
|                 |                              |                          |                          | Năm 2020              | Năm 2019 |
| Tổng            | 1.675.654                    | 3,9                      | -3,3                     | 100,0                 | 100,0    |
| Việt Nam        | 599.311                      | 4,3                      | 37,1                     | 35,8                  | 25,2     |
| Trung Quốc      | 441.899                      | 4,0                      | -41,5                    | 26,4                  | 43,6     |
| Ma-lai-xi-a     | 116.375                      | 14,6                     | 59,3                     | 6,9                   | 4,2      |
| Ca-na-đa        | 107.709                      | -4,1                     | 0,4                      | 6,4                   | 6,2      |
| Mê-hi-cô        | 90.275                       | 8,3                      | 9,4                      | 5,4                   | 4,8      |
| In-đô-nê-xi-a   | 71.931                       | 12,8                     | 29,5                     | 4,3                   | 3,2      |
| Ý               | 59.863                       | 5,6                      | -8,6                     | 3,6                   | 3,8      |
| Ấn Độ           | 30.473                       | 5,7                      | 38,9                     | 1,8                   | 1,3      |
| Ba Lan          | 22.369                       | 29,0                     | 18,1                     | 1,3                   | 1,1      |
| Thái Lan        | 20.120                       | 2,5                      | 98,6                     | 1,2                   | 0,6      |
| Thị trường khác | 115.329                      | -11,4                    | 8,8                      | 6,9                   | 6,1      |

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Mặt hàng nhập khẩu

Trong tháng 01/2020, hai mặt hàng nhập khẩu chính có trị giá tăng là ghế khung gỗ (mã HS 940161+ 940169) và mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360). Tỷ trọng nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm 68,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ, tăng 2,7 điểm phần trăm so với tháng 01/2019. Trong đó, trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 608,99 triệu USD, tăng 0,2%; đồ nội thất phòng khách và

phòng ăn đạt 542 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng 01/2019.

Còn lại các mặt hàng khác trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 01/2020 đều có trị giá giảm như: Đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) đạt 330 triệu USD, giảm 1,5%; Đồ nội thất nhà bếp đạt 123 triệu USD, giảm 30,3%; Đồ nội thất văn phòng đạt 70,7 triệuUSD, giảm 8,7% so với tháng 01/2019.

### Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu tháng 01/2020

| Mặt hàng         | Tháng 01/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng<br>12/2019 (%) | So với tháng<br>01/2019 (%) | Tỷ trọng tháng 01<br>(%) |              |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------|
|                  |                              |                             |                             | Năm<br>2020              | Năm<br>2019  |
| <b>Tổng</b>      | <b>1.675.654</b>             | <b>3,9</b>                  | <b>-3,3</b>                 | <b>100,0</b>             | <b>100,0</b> |
| 9401.61 + 940169 | 608.994                      | 4,0                         | 0,2                         | 36,3                     | 35,1         |
| 9403.60          | 542.065                      | 8,2                         | 1,2                         | 32,3                     | 30,9         |
| 9403.50          | 330.771                      | -1,6                        | -1,5                        | 19,7                     | 19,4         |
| 9403.40          | 123.098                      | 7,7                         | -30,3                       | 7,3                      | 10,2         |
| 9403.30          | 70.727                       | -6,8                        | -8,7                        | 4,2                      | 4,5          |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ*

*Ghi chú: Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940161+940169: ghế khung gỗ; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: đồ nội thất văn phòng*

# CẬP NHẬT DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN GIỮA VIỆT NAM - TRUNG QUỐC VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ



Hiện nay, hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa sang thị trường Trung Quốc qua các tỉnh biên giới phía Bắc đang được thực hiện theo đúng quy trình phòng, chống dịch bệnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 808/VPCP-KTTH ngày 05/02/2020, công điện số 224/CĐ-TTg ngày 12/02/2020 và công văn số 829/BYT-MT ngày 21/02/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn kiểm dịch y tế biên giới phòng chống Covid-19 đối với phương tiện và người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa.

Tất cả các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên tuyến biên giới đất liền tiếp giáp với Trung Quốc đã được hai nước

công nhận và 03 cửa khẩu phụ, lối mở theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 224/CĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2020 đã được thực hiện xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới (gồm 07/07 cửa khẩu quốc tế: Móng Cái - Quảng Ninh; Hữu Nghị - Lạng Sơn; Ga Đồng Đăng - Lạng Sơn; Thanh Thủy - Hà Giang; Lào Cai, Ga Lào Cai, Kim Thành - Lào Cai; 04/07 cửa khẩu chính: Hoàn Kiếm - Quảng Ninh; Chi Ma - Lạng Sơn; Tà Lùng - Cao Bằng; Ma Lù Thàng - Lai Châu; 03/17 cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Tân Thanh, Cốc Nam - tỉnh Lạng Sơn, lối mở Km3+4 - tỉnh Quảng Ninh).

Tại các địa phương có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn như Quảng Ninh, Lạng Sơn và Lào Cai, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã sớm thiết lập quy trình “vùng đệm”, theo đó sử dụng địa điểm thuộc khu vực cửa khẩu để làm khu vực cách ly (*lái xe Việt Nam đưa xe vào vùng đệm này, lái xe do Ban Quản lý cửa khẩu bố trí sẽ đưa xe qua bên kia biên giới giao hàng cho người nhận Trung Quốc, sau đó đánh xe về lại vùng đệm, tiến hành tiêu độc khử trùng vào giao xe lại cho lái xe Việt Nam; lái xe và người bốc xếp của Ban Quản lý cửa khẩu ở lại trong vùng đệm, không vào nội địa*).

Đến nay, hoạt động thương mại tại khu vực biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới đã và đang dần khôi phục. Theo số liệu thống kê của Sở Công Thương các tỉnh biên giới phía Bắc, từ ngày 05/02/2020 đến hết ngày 19/3/2020, lượng xuất khẩu hàng hóa các loại qua 6 tỉnh biên giới phía Bắc là 24.345 xe, trong đó Lạng Sơn là 10.860 xe; Lào Cai là 10.665 xe; Quảng Ninh là 1.482 xe; Hà Giang là 956 xe; Lai Châu là 310 xe; Cao Bằng là 72 xe; lượng nhập khẩu hàng hóa các loại là 23.265 xe, trong đó Lạng Sơn là 12.589 xe; Lào Cai là 6.770 xe; Quảng Ninh là 3.882 xe, Cao Bằng là 16 xe, Lai Châu là 8 xe.

Tuy nhiên, năng lực thông quan tại các cửa khẩu vẫn còn hạn chế (*như tại cửa khẩu Tân Thanh, trung bình mỗi ngày chỉ xuất khẩu được từ 130 - 150 xe, trong đó sang tải hàng hóa chỉ đạt 50%, số còn lại phải tồn lại tại khu vực cửa khẩu biên giới phía Pò Chài - Trung Quốc*), nhân lực tham gia vào quá trình xuất nhập khẩu, vận chuyển, giao nhận, bốc xếp, sang

tải hàng hóa tại khu vực cửa khẩu của cả phía Việt Nam và phía Trung Quốc vẫn còn thiếu. Hàng hóa mặc dù có thể được làm thủ tục thông quan xuất nhập khẩu, nhưng tiến độ sẽ chậm hơn nhiều so với thời gian trước do bắt buộc phải thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, đặc biệt khi hiện nay phía Trung Quốc đang tăng cường công tác kiểm soát đối với người và phương tiện vận tải của Việt Nam khi diễn biến tình hình dịch bệnh của nước ta đang bước vào giai đoạn phức tạp hơn. Trong khi đó, lưu lượng xe và hàng hóa xuất khẩu từ các tỉnh, thành phố đưa lên khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc ngày càng nhiều, bắt đầu đã dẫn đến tình trạng ùn ứ. *Tính đến hết ngày 19/3/2020, trên toàn tuyến biên giới phía Bắc đang tồn khoảng 1.141 xe, trong đó riêng tỉnh Lạng Sơn đã là 1.068 xe, chủ yếu là thanh long, dưa hấu, chuối, xoài, mít.*

Trước tình hình đó, ngày 20 tháng 3 năm 2020, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn hỏa tốc gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hiệp hội doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics, các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc, theo đó thông tin về diễn biến tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tại các tỉnh biên giới phía Bắc, đồng thời đề nghị thực hiện một số khuyến nghị, cụ thể: **(i)** Chủ động theo dõi sát tình hình tại khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc nhằm chủ động kế hoạch sản xuất, đóng gói, giao nhận, xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới, tránh để phát sinh ùn ứ và các tác động bất lợi khác; **(ii)** Phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương cũng như

các lực lượng chức năng tại khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc trong việc triển khai đúng và đủ các hướng dẫn của Bộ Y tế trong công tác phòng, chống dịch bệnh khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; **(iii)** Triển khai thực hiện hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo hình thức chính ngạch, triển khai tốt các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các yêu cầu liên quan để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với Trung Quốc nhằm tận dụng tốt cơ hội thị trường khi phía Trung Quốc phục hồi nhu cầu sản xuất và tiêu dùng khi đã kiểm soát tốt dịch bệnh; **(iv)** Tiếp tục khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp dịch vụ logistics (đặc biệt là các doanh nghiệp có kho lạnh) hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông, thủy sản và trái cây thông qua việc ưu tiên bảo quản các loại trái cây đã chính vụ thu hoạch đang chờ xuất khẩu; và trong khả năng của mình, giảm chi phí lưu kho, lưu bãi, giảm phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa.

Đối với tuyến phía Tây và phía Tây Nam, trước các diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, cả Việt Nam, Lào và Campuchia đã bắt áp dụng các biện pháp chặt chẽ hơn tại cửa khẩu biên giới đất liền, hạn chế và thậm chí ngừng hẳn việc cho phép công dân qua lại biên giới. Từ

đây, đã bắt đầu phát sinh hiện tượng ùn tắc hàng hóa xuất nhập khẩu tại một số cửa khẩu ở các tỉnh giáp biên giới với Lào và Campuchia. Hiện nay, Bộ Công Thương đã có nhiều văn bản gửi Ban Chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh Covid-19 đề nghị giao Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Giao thông vận tải khẩn trương xây dựng quy trình về kiểm dịch y tế đối với người và phương tiện vận tải tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu đường bộ, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không để thống nhất áp dụng trên toàn quốc theo hướng đảm bảo yêu cầu của phòng chống dịch bệnh nhưng không gây ảnh hưởng quá mức cần thiết đến lưu thông hàng hóa qua biên giới; đồng thời giao Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới phía Tây, phía Tây Nam làm việc với Chính quyền địa phương phía Bạn để thống nhất áp dụng ngay sau khi có quy trình thống nhất.

Trong quá trình thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, các địa phương, doanh nghiệp cũng như các tổ chức, cá nhân liên quan cần đặt ưu tiên cao nhất cho công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn cho nhân dân và người lao động; không vì sức ép giải tỏa ùn tắc, thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa mà coi nhẹ các biện pháp phòng chống dịch bệnh./.

## BỘ CÔNG THƯƠNG THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GẠO

Trong những tháng đầu năm 2020, diễn biến nhanh, phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng, khó lường tới tình hình kinh tế - xã hội của thế giới nói chung và Việt

Nam nói riêng. Dịch bệnh đã và đang tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới toàn bộ các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế và có thể còn lan tỏa lâu dài.

Trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nhu cầu đối với một số chủng loại hàng hóa thiết yếu, trong đó có gạo, đang tăng nhanh trên toàn cầu. Bên cạnh nhu cầu thông thường mà các nước xuất khẩu có thể đáp ứng, đã xuất hiện nhu cầu dự trữ với số lượng lớn khiến cán cân cung cầu mất cân đối cục bộ, giá cả biến động mạnh, tiềm ẩn khả năng gây ra bất ổn xã hội.

trồng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long, nếu xuất khẩu vẫn tiếp tục tăng với tốc độ như 2 tháng vừa qua, Việt Nam sẽ đứng trước rủi ro thiếu gạo cho tiêu dùng trong nước.

Trên cơ sở diễn biến tình hình sản xuất, cung cầu, thương mại gạo như đã trình bày, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số



Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong 02 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gạo đạt 928.798 tấn, tăng 31,7%. Tại một số thị trường, lượng xuất khẩu tăng rất mạnh như Malaysia tăng 149%, Trung Quốc tăng 595%... Đây là nguyên nhân chính khiến giá thóc, gạo trong nước cũng biến động mạnh, tăng khoảng 20 - 25% tùy theo chủng loại. Trong điều kiện xâm nhập mặn vẫn đang diễn ra hết sức gay gắt, ảnh hưởng tới hàng chục nghìn héc-ta

107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo, để bảo đảm các mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo, trong đó quan trọng nhất là bảo đảm an ninh lương thực, Bộ Công Thương đã đề xuất Thường trực Chính phủ xem xét một số phương án điều hành xuất khẩu gạo tại cuộc họp về bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn ra ngày 23 tháng 3 năm 2020. Trong đó có hai phương án gồm tạm giãn tiến độ xuất khẩu gạo; hoặc

cũng có thể xem xét cấp giấy phép xuất khẩu gạo.

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến kết luận về một số biện pháp để bảo đảm an ninh lương thực, trong đó có việc tạm dừng xuất khẩu gạo từ nay đến hết tháng 5 năm 2020.

Sau khi Thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ được ban hành, Bộ Công Thương nhận được ý kiến của các địa phương vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và một số thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo về việc cần có sự đánh giá lại về sản lượng thóc, gạo vụ Đông Xuân năm nay cũng như

lượng tồn kho thực tế trong dân và tại các doanh nghiệp. Chính vì thế, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép kiểm tra lại lần nữa lượng tồn kho trong dân, lượng tồn kho trong các doanh nghiệp và báo cáo lại Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Khi được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương sẽ cùng các Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính và cơ quan liên quan khẩn trương làm việc với các tỉnh, thành sản xuất, xuất khẩu gạo trọng điểm và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo hàng đầu tại TP Hồ Chí Minh, dự kiến vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.